

đáp hết hiệu lực

Chánh Văn phòng UBND

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3099/QĐ-UBND**

Hà Tĩnh, ngày **27** tháng **12** năm **2006**

SỞ TƯ PHÁP TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG VĂN ĐIỂN
Số: **1539**...
Ngày: **29** Tháng **12** Năm **2006**

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2006/NQ-HĐND ngày 15/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương án giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2007;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1724/STC/VG-CS ngày 23/11/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm 2007, (Như các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/ 01/ 2007, và thay thế Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 10/ 02/ 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy; | Để báo cáo
- Thường trực HĐND tỉnh; |
- Website Chính phủ;
- Đ/c Chủ tịch, các Đ/c Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các ngành trong khối nội chính;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PTTH tỉnh (Để đăng tin);
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Các tổ CV;
- Lưu : VT, NL, *ecp/ctv*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Trần Minh Kỳ

PHỤ LỤC SỐ 1

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC THỊ XÃ HÀ TĨNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

A Vị trí bám mặt đường các trục đường chính

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
1	Đường Hà Huy Tập	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Phùng đến Phan Đình Giót	4 500 000
	Đoạn II : Từ Phan Đình Giót đến Nguyễn Biểu	4 000 000
	Đoạn III : Từ Nguyễn Biểu đến Cầu Phủ	3 000 000
2	Đường Trần Phú	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Du	6 000 000
	Đoạn II : Từ đường Nguyễn Du đến Kênh N1-9	4 500 000
3	Đường Phan Đình Phùng	
	Đoạn I : Từ Trần Phú đến Nguyễn Chí Thanh	7 500 000
	Đoạn II: Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Thiếp	6 000 000
	Đoạn III: Nguyễn Thiếp đến Nguyễn Trung Thiên	4 500 000
4	Đường Nguyễn Chí Thanh	
	Đoạn I : Từ giáp đường 26/3 đến đường Phan Đình Phùng	8 000 000
	Đoạn II : Từ Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Tất Thành	6 000 000
5	Đường Nguyễn Công Trứ	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Phùng đến đường Đặng Dung	7 000 000
	Đoạn II : Từ Đặng Dung đến đường 26/3	5 000 000
	Đoạn III : Từ Phan Đình Phùng đến Hải Thượng Lãn Ông	4 500 000
	Đoạn IV : Từ Đường Hải Thượng Lãn Ông đến Đường Ng. Du	3 500 000
6	Đường Đặng Dung	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Giót đến Đường Nguyễn Công Trứ	5 000 000
	Đoạn II : Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Chí Thanh	7 000 000
	Đoạn III : Từ Nguyễn Chí Thanh đến đường Tây Tĩnh đội	4 000 000
	Đoạn IV : Từ đường Tây Tĩnh đội đến Nguyễn Trung Thiên	2 500 000
7	Đường Phan Đình Giót	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Phùng đến Hà Huy Tập	4 500 000
	Đoạn II : Từ Hà Huy Tập đến UBND Phường Hà Huy Tập	2 500 000
	Đoạn III : Từ UBND Phường Hà Huy Tập đến giáp xã Thạch Tân	1 500 000
8	Đường Nguyễn Biểu (Tất cả các vị trí)	3 500 000
9	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
	Đoạn I : Từ Đường Trần Phú đến Đường Nguyễn Công Trứ	3 500 000
	Đoạn II : Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Trung Thiên	2 000 000
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
	Từ đường Trần Phú đến đường Vũ Quang	4 000 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
11	<i>Đường Nguyễn Du (Tất cả các vị trí)</i>	4 000 000
12	<i>Đường Vũ Quang</i>	
	Đoạn I : Đường Trần Phú đến Đường Nguyễn Thị Minh Khai	3 500 000
	Đoạn II : Từ Đường Minh Khai đến kênh N1-9	2 000 000
	Đoạn III : Từ kênh N1-9 đến cầu Đông	1 200 000
	Đoạn IV : Từ cầu Đông đến hết xã Thạch linh	800 000
13	<i>Đường Nguyễn Thiếp (Tất cả các vị trí)</i>	2 000 000
14	<i>Đường Xuân Diệu</i>	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Phùng đến Hải Thượng Lãn Ông	2 200 000
	Đoạn II : Từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Du	2 500 000
	Đoạn III : Từ Nguyễn Du đến kênh N1-9	3 000 000
15	<i>Đường Lý Tư Trọng (Tất cả các vị trí)</i>	3 500 000
16	<i>Đường Nguyễn Tất Thành (Tất cả các vị trí)</i>	4 000 000
17	<i>Đường Nguyễn Huy Tư</i>	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Phùng đến Hải Thượng Lãn Ông	2 500 000
	Đoạn II : Từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Du	1 500 000
	Đoạn III : Từ Nguyễn Du đến kênh N1-9	2 500 000
18	<i>Đường Nguyễn Phan Chánh (Tất cả các vị trí)</i>	1 000 000
19	<i>Đường Mai Thúc Loan (Tất cả các vị trí)</i>	1 500 000
20	<i>Đường 26/3</i>	
	Đoạn I : Từ đường Nguyễn Biểu đến Nguyễn Công Trứ	5 000 000
	Đoạn II : Từ Nguyễn Biểu đến hết Sân vận động	3 000 000
	Đoạn III : Từ hết Sân vận động đến kênh tưới T18	2 000 000
	Đoạn IV : Từ kênh tưới T18 đến đường vào Nghĩa trang	1 500 000
	Đoạn V : Từ đường vào Nghĩa trang đến đường Quốc lộ 1A	2 700 000
21	<i>Đường Cao Thắng</i>	
	Từ Phan Đình Phùng đến Đặng Dung	3 500 000
	Từ đường Đặng Dung đến đường 18m-khoá phố 8 P Nam Hà	2 500 000
22	<i>Đường tỉnh lộ 17</i>	
	Đoạn I : Từ Hà Huy Tập đến cuối Nhà máy nước	1 000 000
	Đoạn II : Từ cuối Nhà máy nước đến hết đất xã Đại Nài	600 000
23	<i>Đường Tỉnh lộ 9</i>	
	Đoạn I : Từ Nguyễn Du đến Côn Cỏ	3 000 000
	Đoạn II : Từ Côn Cỏ đến đường vào Thạch Môn (chưa h, chỉnh)	2 000 000
	Đoạn III : Từ vào Thạch Môn đến Cầu Hồ độ (chưa hoàn chỉnh)	1 500 000
24	<i>Đường Tây Tĩnh đội (từ Phan Đình Phùng đến Đặng Dung)</i>	2 500 000
25	<i>Đường Võ Liêm Sơn (Tất cả các vị trí)</i>	3 000 000
26	<i>Đường nối Quốc lộ 1A đến Núi Nài</i>	1 500 000
27	<i>Đường Nguyễn Hữu Thái(Tất cả các vị trí)</i>	1 500 000
28	<i>Đường Nguyễn Trung Thiên (Tất cả các vị trí)</i>	1 500 000
29	<i>Tỉnh lộ 26</i>	

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Từ cuối Xã Thạch quý đến hết xã Thạch Đồng	600 000
30	Quốc lộ 1A	
	Đoạn từ Kênh N1-9 đến đường vào UBND xã Thạch Trung	2 000 000
	Đoạn từ đường vào UBND xã Thạch Trung đến cầu Cày	1 500 000
	Đoạn từ Cầu phủ đến Bãi tràn	1 500 000
	Đoạn từ Bãi tràn đến kênh N3	1 000 000
	Đoạn từ Kênh N3 đến Cầu Cao	800 000
	* Riêng đất dây 2, dây 3 của đường Quốc lộ IA (liên kế với đất dây 1 bóm đường, trường hợp không quy hoạch dân cư, không có đường vào hoặc không bóm đường phụ giao, cắt với đường chính) mức giá được tính bằng 40% giá của cùng loại đất tại vị trí bóm đường. Khoảng cách tính dây 1 là 20 m, dây 2, 3 là 25 m cho mỗi dây theo chiều vuông góc với đường Quốc lộ IA tính từ chỉ giới đường.	
31	Đường 70 m khu đô thị Bắc Thị xã Hà Tĩnh	3 000 000
32	Đường Đông quế (Từ Phan Đình Giót đến Nguyễn Biểu)	1 200 000
33	Đường từ Phan Đình Giót đến đường 26/03	4 000 000
34	Đường 26/03 đến UBND phường Đại nài	1 000 000
35	Đường 26/03 đến xã Thạch yên	
	Đoạn từ đường 26/03 đến hết Trường tiểu học	1 000 000
	Đoạn từ hết Trường tiểu học đến Kênh N1.9.11	700 000
	Đoạn từ Kênh N1.9.12 đến hết xã	600 000
36	Đường từ Đô đen đến UBND xã Thạch linh	1 500 000
37	Đường từ Hồ dâu đến Nguyễn Du kéo dài	
	Đường từ Hồ dâu đến UBND xã Thạch Quý	1 500 000
	Đường từ UBND xã Thạch Quý đến Nguyễn Du kéo dài	800 000
38	Đường từ Thạch Bình đến Cẩm Thăng	
	Từ QL 1A đến UBND xã Thạch bình	600 000
	Từ UBND xã đến hết xã Thạch bình	400 000
39	Đường từ QL 1A đến UBND xã Thạch trung	1 000 000
40	Đường từ Côn cổ đến UBND xã Thạch trung	1 000 000
41	Đường từ Tỉnh lộ 9 đến UBND xã Thạch môn	600 000
42	Các lô QH bóm đường 18m khu dân cư bắc trường PTCS Ng.Du	2 000 000
43	Các lô QH bóm đường 15m, đối diện với Tr. PTCS & tiểu học Ng.Du	2 000 000
44	Các lô QH còn lại trong khu QH dân cư bắc trường PTCS Ng.Du	1 500 000
45	Các lô QH 18m bóm dây đường Nguyễn Du	2 000 000
B	Vị trí bóm các trục đường chưa có tên còn lại ở phường	
1	Những vị trí bóm đường chưa có tên của các phường	
a,	Đường nhựa có nền đường : >=18m	1 800 000
b	Đường nhựa có nền đường : >=15m <18m	1 500 000
c	Đường nhựa có nền đường : >=12m <15m	1 200 000
d	Đường nhựa có nền đường : >=7m <12m	1 000 000

seeraw

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường : $\geq 03m < 07m$	600,000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường : $\geq 07m$	500,000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường : $\geq 03m < 07m$	400,000
i	Có đường $< 3m$	200,000

* Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho Phường loại I

Phường loại 2, giá đất tính bằng 0,8 của giá đất phường loại I.

* Phường loại I gồm : Nam Hà, Bắc Hà, Trần Phú, Hà Huy Tập.

* Phường loại II gồm : Tân Giang, Đại Nài

* Riêng khu phố chợ giới hạn bởi các đường: Phan Đình Phùng - Nguyễn Chí Thanh-

26/03 -đường 18m - Cao Thắng (Trừ những vị trí bám các trục đường này) giá 2.000.000đ/m².

C Vị trí đất bám theo mặt đường chưa có tên ở các xã (Giá tính cho các xã loại I)

1 Giá đất các xóm loại 1: ĐVT = đ/m²

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
a,	Đường nhựa có nền đường : $\geq 18m$	1 200 000
b	Đường nhựa có nền đường : $\geq 15m < 18m$	1 000 000
c	Đường nhựa có nền đường : $\geq 12m < 15m$	700 000
d	Đường nhựa có nền đường : $\geq 7m < 12m$	600 000
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường : $\geq 03m < 07m$	500 000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường : $> 07m$	350 000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường : $\geq 03m < 07m$	300 000
h	Có đường $< 3m$	150 000

*Riêng vùng quy hoạch dân cư dãy 3, dãy 4 đường Vũ Quang xã Thạch Linh, các lô đất bám đường quy hoạch 10 m, giá 1.000.000 đồng/m².

*Vùng quy hoạch dân cư xóm Hậu Thượng xã Thạch Quý cá lô bám đường quy hoạch 12 m, giá 1.000.000 đồng/m²; Các lô bám mặt đường (Đoạn từ hồ Dầu đến UBND xã Thạch Quý) giá 1.500.000 đồng/m².

2 Phân loại xóm các xã loại I :

a, Xã Thạch quý :

- Xóm loại 1 gồm : Tất cả các xóm còn lại.
- Xóm loại 2 gồm : Đông quý, Tân tiến, Tiễn giang.

b, Xã Thạch trung :

- Xóm loại 1 gồm : Tân trung, Tân phú, Đông tiến , Trung hưng, Đông vượng
Đoài thịnh, Thanh phú, Liên phú.
- Xóm loại 2: Hồng hà, Nam quang, Bắc quang, Nam phú, Bắc phú, Trung phú, Đức phú

c, Xã Thạch hạ:

- Xóm loại 1 gồm : Minh tiến, Tân học, Xóm hạ, Liên hà, Minh tân, Minh lộc,
Liên nhật, Liên thanh, Xóm Trung.
- Xóm loại 2 gồm : Đông đoài, Minh yên, Xóm thượng

d, Xã Thạch yên:

- Xóm loại 1 gồm : Tân yên, Hoà bình.
- Xóm loại 2 gồm : Văn Thịnh, Văn phúc.

e, Xã Thạch linh:

- Xóm loại 1 gồm : Yên hòa, Vĩnh hoà, Tuy hoà, Linh tiến.
- Xóm loại 2: Yên đồng, Đại đồng, Tân tiến, Linh tân, Nhật tân, Hợp tiến, Nam tiến, ô sả.

3 Giá đất các xóm loại 2 tính bằng 0,8 giá đất xóm loại 1.

4 Phân loại xóm các xã loại II :

a, Xã Thạch Bình :

- Xóm loại 1 gồm : Bình minh, Bình lý, Bình yên.
- Xóm loại 2 gồm : Bình tây, Bình nam, Bình Đông, Bình bắc.

b Xã Thạch Môn :

- Xóm loại 1 gồm : Thanh tiến, Trung tiến.
- Xóm loại 2 gồm : Quyết tiến, Tiên tiến.

c Xã Thạch Hưng:

- Xóm loại 1 gồm : Xóm bình, Xóm hoà, Nam hội, Bắc hội.
- Xóm loại 2 gồm : Xóm Kinh nam, Kinh trung, Kinh bắc, Kinh tây, Kinh đông.

d Xã Thạch Đồng :

- Xóm loại 1 gồm : Đồng công, Đồng tiến, Đồng liên, Đồng giang.
- Xóm loại 2 gồm : Thắng lợi, Hoà bình, Đồng thanh.

5 Giá đất các xã loại II tính bằng 0,8 giá đất xã loại I.

* Riêng các vùng qui hoạch đô thị, qui hoạch khu dân cư có sự đầu tư lớn, đồng bộ có giá trị kinh tế lớn sẽ có giá điều chỉnh cục bộ cho phù hợp hoặc tổ chức đấu giá đất theo qui định của Nhà nước.

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí
Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên từng khu vực.

MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH ĐIỀU CHỈNH GIÁ

1 Những vị trí đất bám hai mặt đường tính theo mức giá cao nhân hệ số 1,2

2 Những ô đất nằm 2 phía điểm chuyển tiếp trên cùng 1 trục đường thì tính như sau:

- Áp dụng hệ số 1,2 cho các ô đất phía có mức giá thấp đối với các vị trí chuyển tiếp là ngã 3, ngã 4 (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Áp dụng hệ số 0,9 cho các ô đất phía có mức giá cao và hệ số 1,1 cho các ô đất phía có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về phía 2 trục đường.

PHỤ LỤC SỐ 2

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND

ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
A	CÁC VỊ TRÍ BẮM CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Đường Nguyễn Ái Quốc	
	Đoạn I : Từ ngã 4 Hồng Lĩnh đến Khe cạn	2 500 000
	Đoạn II : Từ Khe cạn đến Cây xăng Quân khu 4	2 000 000
	Đoạn III : Từ Cây xăng quân khu 4 Hồng Lĩnh đến đê Bán	1 500 000
	Đoạn IV : Từ đê Bán đến hết địa phận Thị xã	700 000
2	Đường Quang Trung	
	Đoạn I : Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến Đội thuế liên Phường Xã (trừ khu chợ)	2 500 000
	Đoạn II : Từ Đội thuế LPX đến Khe Bà Kim	1 800 000
	Đoạn III : Từ khe Bà Kim đến đường Nguyễn Thiếp	1 500 000
	Đoạn IV : Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	1 200 000
	Đoạn V : Từ đường Phan Kính đến Cống gạch	1 000 000
	Đoạn VI : Từ đường Phan kính đến đường Bùi Cầm Hổ	700 000
	Đoạn VII : Từ đường Bùi Cầm Hổ đến hết đường vào xóm 2	1 000 000
	Đoạn VII : Từ đường lên xóm 2 đến hết đất Thị xã Hồng Lĩnh	700 000
3	Đường Trần Phú	
	Đoạn I : Từ ngã 4 Thị xã Hồng Lĩnh đến đường 3/2 (trừ khu vực phố chợ)	2 500 000
	Đoạn II : Từ đường 3/2 đến Công ty CP Gạch Thuận Lộc	2 300 000
	Đoạn III : Từ XN gạch TL đến đường Lê Hữu Trác	2 000 000
	Đoạn IV : Từ đường Lê Hữu Trác đến Cầu Trắng	1 800 000
	Đoạn V : Từ Cầu trắng đến Trạm thu phí	1 500 000
	Đoạn VI : Từ Trạm thu phí Eo Bù	1 000 000
	Đoạn VII : Từ Eo Bù đến hết địa phận Thị xã	800 000
4	Đường Nguyễn Nghiễm	
	Đoạn I : Từ Ngã tư Hồng Lĩnh đến cầu Khe cạn	2 000 000
	Đoạn II : Từ cầu Khe cạn đến đường lên núi Thiên Tượng	800 000
	Đoạn III : Từ đường lên núi Thiên Tượng đến Trường dạy nghề	600 000
	Đoạn IV : Từ Trường dạy nghề đến đường 18 (giáp Xuân Lĩnh)	300 000
5	Đường 3/2	
	Đoạn I : Từ đường Ngọc Sơn đến đường Sĩ Hy Nhan	1 000 000
	Đoạn II : Từ đường Sĩ Hy Nhan đến hết đường Ngô Đức Kế	1 500 000
	Đoạn III : Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Trần Phú	2 000 000
6	Đường Nguyễn Đổng Chi	
	Đoạn I : Từ Đường Trần Phú đến lò mổ gia súc	2 000 000
	Đoạn II : Từ lò mổ gia súc đến đường Nguyễn Thiếp	1 200 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Đoạn III : Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	800 000
	Đoạn IV : Đường Phan Kính đến đường Quang Trung	500 000
7	Đường Suối Tiên	
	Đoạn I : Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường sang Thị ủy	500 000
	Đoạn II : Từ đường sang Thị ủy đến hồ Thiên tượng	300 000
8	Đường Ngô Đức Kế	
	Đoạn I : Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến ngã tư đường 3/2	2 000 000
	Đoạn II : Từ ngã tư đường 3/2 đến Cầu ông Đạt	800 000
	Đoạn III : Từ cầu ông Đạt đến Khe Bình Lạng	500 000
	Đoạn IV : Từ khe Bình Lạng đến Cầu Kè	300 000
9	Đường Nguyễn Huy Tư	
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	600 000
10	Đường Ngọc Sơn	
	Đoạn I : Từ đường Nguyễn ái Quốc đến đường 3/2	2 000 000
	Đoạn II: Từ đường 3/2 đến kênh ông Đạt	1 000 000
	Đoạn III: Từ kênh ông Đạt đến ngã ba (Nhà anh Thắng)	600 000
	Đoạn III : Từ nhà anh Thắng đến đường Cầu kè	300 000
11	Đường Nguyễn Biểu	
	Đoạn I : Từ đường Nguyễn ái Quốc đến kênh ông Đạt	500 000
12	Đường Mai Thúc Loan	
	Đoạn từ đường Nguyễn Biểu đến Khối 9 Bắc Hồng	400 000
13	Đường Cao Thắng	
	Đoạn I : Từ đường Nguyễn ái Quốc đến đường 3/2	1 000 000
	Đoạn II : Từ đường 3/2 đến hết trường THCS Bắc Hồng	800 000
14	Đường Minh Khai	
	Đoạn từ đường Nguyễn ái Quốc đến Trung tâm chính trị	600 000
15	Đường Lê Hữu Trác	
	Đoạn từ đường Trần Phú đến khe Bình Lạng	500 000
16	Đường Hoàng Xuân Hãn	
	Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác	600 000
17	Đường Lê Duẩn	
	Đoạn I : Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Xuân Linh	800 000
	Đoạn II Từ đường Ng.Xuân Linh đến đường Nguyễn Thiếp	700 000
	Đoạn III Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	600 000
18	Đường Phan Kính	
	Đoạn I : Từ đường Quang Trung đến đường Ng.Đổng Chi	800 000
	Đoạn II : Từ đường Ng.Đổng Chi đến bãi chứa rác	500 000
	Đoạn III : Từ bãi chứa rác cầu Hồng Nguyệt	400 000
	Đoạn III : Tiếp đến đường Kim-Thanh	300 000
19	Đường Nguyễn Thiếp	
	Đoạn I : Từ đường Quang Trung đến đường Ng.Đổng Chi	800 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Đoạn II : Từ đường Ng.Đông Chi đến cầu Hồng Phúc	400 000
	Đoạn III : Từ cầu Hồng Phúc đến đường Phan Kính	150 000
20	Đường Nguyễn Xuân Linh	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đông Chi	800 000
21	Đường Đặng Dung	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến nhà thờ Tiếp Võ	700 000
22	Đường Bùi Cẩm Hồ	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường 8B	300 000
23	Đường Phan Anh	
	Đoạn I : Từ chợ cũ đến đường Nguyễn Huy Tư	700 000
	Đoạn I : Từ đường Nguyễn Huy Tư đến đường Phan Kính	600 000
	Đoạn II : Từ đường Phan Kính đến đường Nguyễn Thiếp	500 000
24	Khu vực chợ Hồng Lĩnh	
	Đường phía nam + Đường Trần phú	3 000 000
	Đường phía tây + Đường Quang Trung	3 000 000
25	Đường Nguyễn Ai Quốc đến Thư viện Thị xã (Khối 3 BH)	600 000
26	Đường Trường Chinh (Từ đường Trần Phú đến nhà thờ Tiếp Võ)	600 000
27	Đường Thống Nhất	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến cầu sang Đức Phúc	400 000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đê La Giang	300 000
28	Đường Cầu Con đò	150 000
29	Đường Nguyễn Ai Quốc	600 000
30	Đường 1A cũ (Đoạn qua Đậu Liêu)	
	Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đông Chi	100 000
31	Đường N1: Từ Đường Nguyễn Ai Quốc đến ngã ba xóm rú	200 000
32	Đường hộ đê: Từ ngã ba ông Sơn dốc đê La Giang	300 000
B/	CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI	
1	Các vị trí còn lại bóm đường chưa có tên ở các phường	
	Bóm đường nhựa, đường bê tông $\geq 8m$	600 000
	Bóm đường nhựa, đường bê tông $< 8 m; \geq 5m$	500 000
	Bóm đường nhựa, đường bê tông $< 5m$	300 000
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m$	300 000
	Có đường đất cấp phối $< 6m$	200 000
	Có đường cấp phối ô tô không vào được	100 000
2	Các vị trí còn lại thuộc các xã	
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 3m$	100 000
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $< 3m$	70 000
	Có đường đất cấp phối $< 6 m; \geq 3m$	100 000
	Có đường đất cấp phối $< 3 m$	50 000
	Có đường nhưng ô tô không vào được	50 000

sevanis

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí. Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí đất bám hai mặt đường lấy mức giá cao nhân hệ số 1.2
- Những ô đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên 1 trục đường tính như sau:
(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
 - + Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông ngã 3, 4 áp dụng hệ số 1,2 với ô đất có mức giá thấp
 - + Nếu điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông thì áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp
- Khoảng cách áp dụng hệ số là 40m tính từ điểm chuyển tiếp về hai phía của đường

secretant

PHỤ LỤC SỐ 3

GIÁ CÁC ĐẤT KHU VỰC HUYỆN NGHI XUÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
A	THỊ TRẤN NGHI XUÂN	
1	Quốc lộ 8B (Đoạn tỉnh lộ 1 cũ)	
	Từ ngã 3 Chi cục Thuế đến ngã 3 đường 22/12 (Bưu điện)	1 000 000
	Từ ngã 3 đường 22/12 đến cầu Trot	1 200 000
	Từ cầu Trot đến ngã 4 Vật tư cũ	1 000 000
	Từ ngã 4 Vật tư cũ đến ngã 3 vào khu LN Nguyễn Du	650 000
2	Đường 22/12 (Từ ngã ba Bưu điện đến hết TT Nghi Xuân)	1 000 000
3	Đường nội thị	
	Từ ngã 4 Tòa án đến ngã 3 đội Thi hành án	300 000
	Từ ngã 3 Hat kiểm lâm đến ngã 3 sân Quán Hàu	300 000
	Từ ngã 3 sân Quán Hàu đến Ngã 3 Ngân Hàng	300 000
	Từ ngã 3 Bách hoá cũ đến hết Trung tâm giáo dục thường xuyên	350 000
	Từ ngã 4 Nông sản cũ đến hết phía nam Thị trấn Nghi xuân	250 000
	Từ ngã 3 Đông và Tây chợ Giang Đình đến giáp bờ sông Lam	350 000
	Từ ngã 4 phía Tây nam chợ đến hết Tượng đài Liệt sỹ	250 000
	Từ ngã 4 Vật tư cũ đến hết Thị trấn về phía nam	250 000
	Từ ngã 3 Dược đi về phía nam hết Thị trấn	170 000
4	Các vị trí còn lại	
	* Dây 2, 3 của các trục đường có giá $\geq 1.000.000đ/m^2$ có bóm trục đường phụ (Đường $\geq 4m$) cắt trục đường chính bằng 20% mức giá dây 1 trục chính. Các vị trí dây 2, 3 còn lại tính bằng 17% mức giá dây 1.	
	* Dây 2, 3 của các trục đường có giá $\geq 650.000đ/m^2$ và $< 1.000.000 đ/m^2$ có bóm trục đường phụ (Đường $\geq 4m$) cắt trục đường chính bằng 35% mức giá dây 1 trục chính. Các vị trí của dây 2, 3 còn lại bằng 25% mức giá dây 1	
	* Những vị trí đất có đường ô tô tải vào được $\geq 4m$	150 000
	* Những vị trí đất có đường ô tô tải không vào được	100 000
B	THỊ TRẤN XUÂN AN	
*	Các vị trí bóm đường trục chính	
1	Quốc lộ 1A (Đoạn qua Thị trấn Xuân an)	
	* Từ cầu Bến thủy đến eo núi (hết nhà ông Mạnh)	1 400 000
	* Tiếp đến giáp Xuân Hồng	800 000
2	Đường Tỉnh lộ 1:	
	Từ đường 1A đến hết trụ sở UBND Thị trấn Xuân An	1 700 000
	Từ hết trụ sở UBND TT Xuân An đến ngã 4 đi nhà máy đóng tàu 100m	1 500 000
3	Quốc lộ 8B	
*	Đoạn đi Xã Xuân giang :	
	Từ ngã 4 NM đóng tàu đến ngã tư khối 8	1 500 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Tiếp đó đến cầu Đồng Bể (Tram xá)	700 000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Xuân an (giáp Xuân Giang)	500 000
*	Đoạn đi Xã Xuân Lĩnh :	
	Từ ngã từ NM Đồng tàu đó đến hết trường Nguyễn Công Trứ	1 700 000
	Tiếp đó đến đến đường rẽ vào Trường Trung cấp NN và PTNT	1 400 000
	Tiếp đến hết thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	800 000
4	Đường nội Thị	
	Đoạn từ Tỉnh lộ I (Ngã tư chợ Xuân An) đến bến phà 3 cũ	500 000
	Đoạn từ QL IA (đường hải sản) đến cầu phao cũ	500 000
	Đoạn từ ngã 3 Gia lách cũ (cây đa) đến QL 1A	400 000
	Đoạn từ QL IA (Bắc cầu Bản) đến ngã tư Khách sạn Xuân Lam	600 000
	*Đoạn đường chợ Xuân An đi Xuân Viên :	
	Đoạn từ ngã 3 chợ Xuân An đến giáp ngã tư QL 8B	1 600 000
	Từ ngã tư QL 8B đến cầu Đồng Muồng	1 100 000
	Đoạn từ cầu Đồng Muồng tiếp đó đến 700m	800 000
	Tiếp đến hết đất Thị trấn Xuân an (giáp Xuân Viên)	600 000
	* Các đường nội thị khác:	
	Từ ngã tư QL 8B đến hết đường đi bến phà 5 cũ	700 000
	Từ ngã tư phía Tây chợ đến giáp ngã tư (nhà bà Tấn)	500 000
	Tiếp đến trường TH Nông nghiệp và PTNN	300 000
	Từ ngã 3 ông Hàn (chùa Phong phạn) đến giáp bờ sông	800 000
5	Những vị trí còn lại	
a	Những vị trí từ khối 1 đến khối 8	
	Những vị trí có đường rải nhựa hoặc bê tông ôtô tải vào được ($\geq 4m$)	300 000
	Những vị trí bám đường cấp phối ôtô tải vào được ($\geq 4m$)	150 000
	Những vị trí bám đường ($< 4m$)	100 000
b	Những vị trí bám đường của các khối còn lại : Tính bằng 70% giá trị các loại đường tương ứng của khối 1 đến 8.	
c	Những vị trí thuộc dãy 2, 3 của các trục đường chính (gồm đường QL 1A, Tỉnh lộ và Huyện lộ) có bám trục đường phụ (đường $\geq 4m$) cắt trục đường chính, tính bằng 30% mức giá dãy 1 trục chính. Nhưng không được nhỏ giá của trục đường phụ đó. * Các vị trí khác của dãy 2, 3 còn lại của các trục đường chính tính bằng 25% mức giá dãy 1 của trục đường chính nhưng không nhỏ hơn giá trục đường phụ của vị trí thửa đất đó.	
C	CÁC VỊ TRÍ BẮM CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUA CÁC XÃ	
1	Đường Quốc lộ 1A	
	Từ giáp TT Xuân an đến cầu Giăng (Xuân Hồng)	600 000
	Từ cầu Giăng đến qua chợ Cùi Xuân Hồng 150m	400 000
	Tiếp đó đến hết địa phận huyện Nghi Xuân	300 000
2	Quốc lộ 8B (Tỉnh lộ 1 cũ)	
	*Đoạn đi Cảng Xuân hải:	

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Từ cầu Mu Nít (Ranh giới 2 xã Giang-An) đến cầu Bãi tập (Xuân giang)	400 000
	Tiếp đó đến cầu Sắt	600 000
	Từ cầu Sắt đến giáp Thị trấn Nghi xuân	800 000
	Từ ngã 3 đường vào KLN Nguyễn Du đến cầu Xuân Hải	350 000
	Từ cầu Xuân hải đến ngã 3 đi cảng Xuân Hải	400 000
	*Đoạn đi Xuân Lĩnh:	
	Từ giáp TT Xuân an đến hết ranh giới Viên - Lĩnh	400 000
	Tiếp đó đến giáp Trạm y tế Xuân lĩnh	300 000
	Tiếp đó đến ngã ba đi phía Đông Trường Sơn	350 000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân lĩnh	200 000
3	Tỉnh lộ I	
	Từ ngã 3 Cảng xuân Hải đến qua trụ sở UBND xa Xuân phổ 100m	300 000
	Đoạn còn lại	200 000
4	Đường 22/12	
	Từ giáp Thị trấn NXuân đến qua Trường PTTH Bán công 300m	600 000
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 200m	450 000
	Tiếp đó đến ngã 4 đường đi Yên - Hải	500 000
	Tiếp đó đến ngã 4 Bưu điện Xuân thành	550 000
	Tiếp đó đến hết 500m (Theo hướng đường 22/12 đi Cổ đăm)	600 000
	Tiếp đó đến giáp cầu rào Liên - Song	350 000
	Tiếp đó đến cầu Song Hải - Cương Gián	400 000
	Tiếp đó đến trường PTCS Cương Gián	650 000
	Tiếp đó đến hết cầu Sông Long	350 000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cương Gián	150 000
5	Đường nhựa từ ngã ba đường 22/12 đi Đại Đồng, Sông Long	150 000
6	Đường ngã tư Xuân Thành đi Xuân yên	
	Từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến đến hết 300m theo đường Xuân Yên	500 000
	Tiếp đó đến hết đường nhựa	300 000
7	Đường đi ra bãi biển Xuân thành và khu vực du lịch Xuân Thành	
	Từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến cống Đông Rác	400 000
	Tiếp đó đến giáp Khu quy hoạch Bãi tắm Xuân Thành	300 000
	Tiếp đó đến cầu Đông Hội	500 000
	Tuyến 1 phía Tây giáp lạch nước ngọt bãi tắm	400 000
	Các vị trí còn lại bám đường quy hoạch 35m khu du lịch	350 000
	Các vị trí bám các trục đường qui hoạch 15m, 25m.	300 000
	Các vị trí khác nội khu du lịch	200 000
8	Đường đi ra cảng Xuân Hải và khu vực cảng	
	Từ tỉnh lộ I đến hết trạm Hải quan	300 000
	Từ hết trạm Hải quan đến cảng Xuân Hải	350 000
	* Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải	
	Từ cảng Xuân Hải đến ngã 3 cảng cá Xuân Phổ	250 000
	Tiếp đó đến cống cảng cá Xuân Phổ	300 000
	* Các vị trí trong khu vực cảng cá Xuân Phổ	200 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Từ ngã 3 cảng cá Xuân Phổ đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ 1	250 000
9	Đường Viên - Mỹ (Đến ngã tư)	
	Từ giáp Thị trấn Xuân an đến ranh giới Viên - Mỹ	400 000
	Tiếp đến ngã 4 thôn 12 Xuân Mỹ	350 000
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 200m	400 000
	Tiếp đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	450 000
10	Đường Tiên - Yên	
	Từ ngã 3 vào khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Thống nhất	300 000
	Tiếp đến ngã 3 bãi tắm Xuân Yên	350 000
	Tiếp đó theo đường ven biển đến ranh giới 2 xã Yên - Thành	350 000
11	Đường Mỹ - Hoa	
	Từ ngã tư xã Xuân Mỹ đi 500m về phía Cổ đăm	350 000
	Tiếp đến ngã giáp đường 22/12 (Cổ Đăm)	150 000
12	Vị trí dãy 2 của các tuyến đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ qua các xã	
	(trừ 2 Thị trấn), có giá ≥ 400.000 đ/m ² được tính bằng 15% tuyến	
	1 của các đường tương ứng.	

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)
 Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí
 Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở
 Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Xuân lam, Xuân hồng, Xuân viên, Xuân giang, Tiên Điền, Xuân hải
 Xuân Yên, Xuân thành, Cương gián

Xã loại 2: Các xã còn lại

HỆ SỐ TÍNH GIÁ (Những vị trí có nhiều hệ số thì chỉ lấy hệ số cao nhất)

- Đối với khu vực cảng Xuân Hải, cảng cá Xuân Phổ, bãi tắm Xuân Yên, bãi tắm Xuân Thành, 2 thị trấn và trung tâm các xã, các ngã 3 ngã 4 mà không phải điểm chuyển tiếp nhân hệ số 1,2 trong vòng bán kính 100m tính từ trung tâm
- Những vị trí đất bám 2 mặt đường cách chợ 50m về 2 phía thì nhân hệ số 1,2
- Những ô đất nằm cách điểm chuyển tiếp, trên cùng 1 trục đường tính như sau:
 (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
 - + Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp
 - + Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp

Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường

decan

PHỤ LỤC SỐ 4

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN THẠCH HÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3099 /QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
A	Thị trấn Cày	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ Cầu Nga đến chợ Sáng	1 200 000
	Từ chợ Sáng đến Cầu Cày	1 700 000
	* Dây 2 có đường ôtô tải vào được tính bằng 40% giá của dây 1	
	* Dây 3 có đường ôtô tải vào được tính bằng 30% giá của dây 1	
2	Các vị trí bám các trục đường nội thị khác	
	Từ cầu Cày đến công bà Thanh Điểm	1 200 000
	Tiếp đó đến Chùa Bình Vôi	700 000
	Tiếp đó đến đường vào Hội quán Khối 3	500 000
	Tiếp đó đến Cầu Sứ	300 000
	Các vị trí bám trục đường Nhân hoà và đường từ Chùa bình vôi đến đường Thương Thanh.	400 000
	Tiếp đó đến đường Thương Ngọc.	500 000
	Đường từ trường Lý Tự Trọng đến Đài tưởng niệm	400 000
	Đường từ Đài tưởng niệm đến ngã tư nhà anh Lĩnh	400 000
	Các vị trí bám các đường nối từ QL1A với đường Nhân hoà, đường Đài tưởng niệm.	400 000
	Các vị trí bám các đường nối cầu Cày đến Chùa Bình vôi với đường Nhân hoà	250 000
	Các vị trí bám các đường nối từ QL 1A đến Chùa bình vôi đến đường Thương- Ngọc	200 000
	Các đường ngang nối với đường cầu Cày- chùa Bình Vôi	250 000
	* Các vị trí thuận lợi được nhân với hệ số 1,2	
3	Các vị trí còn lại thuộc thị trấn	
	Thuộc khối 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và 13	200 000
	Thuộc khối 3; 4; 14; và 15	120 000
	Thuộc khối 16	100 000
	Thuộc khối 1; 2; 17 và 18	50 000
B	Vị trí bám các trục đường giao thông chính ở các xã	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ cầu Già đến biển KM 504	400 000
	+ Đoạn qua chợ Lâu cầu Thạch kênh, bán kính 200m	500 000
	+ Đoạn qua ngã ba giang Phù Việt, bán kính 200m	500 000
	+Tiếp đó đến Cầu Nga	1 000 000
2	Tỉnh lộ 2	
	Từ giáp đường QL 1A đến đường vào Trụ sở UBND xã Phù Việt (Trừ lộ dây 1 QL 1A)	500 000
	Tiếp đó đến Giếng Cháy (Phù Việt)	300 000
	Tiếp đó đến hết xã Việt xuyên	200 000
	Khu vực chợ Gát xã Việt xuyên bán kính 200	300 000
3	Tỉnh lộ 3	
	Từ giáp đất thị xã Hà Tĩnh đến hết xã Thạch đài	700 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Tiếp đó đến hết chợ Nông trường	250 000
	Tiếp đó đến đường 15A	150 000
	Khu vực trung tâm xã Thạch lưu, Thạch Vĩnh, bán kính 200m	400 000
	Khu vực trung tâm nhà máy gạch Thạch Vĩnh	300 000
4	Tỉnh lộ 26	
	Từ cầu Thạch Đông đến giáp thị tứ Thạch Khê	450 000
	- Khu vực thị tứ Thạch Khê	600 000
	Từ thị tứ Thạch Khê đến xóm Đại Hải - xã Thạch Hải	200 000
	Tiếp đó đến Bãi tắm A	250 000
5	Đường Thạch Hải đến đến Lê Khôi (các vị trí ngã 3,4)	
	Từ ngã tư Bãi tắm A đến hết bãi tắm B (Trừ dãy I T Lộ 26)	200 000
	Tiếp đó đến đến Lê Khôi	120 000
6	Đường 19/5 Từ Thạch hải đến giáp Cẩm xuyên	
	Từ ngã tư xóm Đại Hải đến hết xã Thạch hải (Trừ dãy 1 tỉnh lộ 26)	150 000
	Tiếp đó đến giáp Cẩm xuyên	100 000
7	Đường Kênh N9	
	Từ ngã tư tỉnh lộ 26- Kênh N9 đến hết xã Thạch Khê .	150 000
	Tiếp đó đến tỉnh lộ 27 Thạch văn	70 000
	Ngã tư Thạch Lạc và ngã ba Thạch Trì, T. Văn (bán kính 100 m)	100 000
	Từ ngã tư tỉnh lộ 26- Kênh N9 đến hết xã Thạch Khê .	
	Tiếp đó đến ngã ba đường vào UBND xã Thạch Đình	100 000
	Khu vực trung tâm xã Thạch Đình	200 000
8	Tỉnh lộ 27	
	Từ cầu Đò Hà đến cầu Đào	200 000
	Khu vực trung tâm; xã Tương Sơn, xã Thạch Thắng (Bán kính 150m)	300 000
	Tiếp đó đến ngã tư kênh N9	100 000
	Tiếp đó đến bưu điện xã Thạch Văn	150 000
9	Tỉnh lộ 9, đường 22/12 và khu vực xã Thạch kim	
	Từ Cầu Hồ Đò đến đường xuống sông Nghèn	300 000
	Từ đường xuống Sông Nghèn đến ngã 3 Cồn Sơn	350 000
	Từ ngã ba Cồn Sơn đến hết xã Thạch châu	500 000
	Khu vực Thị tứ xã Thạch châu	600 000
	Tiếp đó đến cầu bà Thu	550 000
	Từ cầu bà Thu đến điểm cuối tỉnh lộ 9 giao với kè chắn sóng	1 000 000
	Từ điểm cuối tỉnh lộ 9 đến cảng cá Thạch kim	
	* Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía đông)	600 000
	* Dãy trong kè chắn sóng (Phía tây)	700 000
	Từ điểm cuối Tỉnh lộ 9 theo hướng Bắc đến đường liên thôn Long Hải-Liên tân	
	*Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía đông)	400 000
	*Dãy trong kè chắn sóng (Phía tây)	600 000
	K.vực phía Nam Tỉnh lộ 9 (Trừ tuyến 1): Xóm Giang Hà, Xuân Phương, Hoa Thành	500 000
	Khu vực phía Bắc Tỉnh lộ 9 (Trừ tuyến 1)	
	*Các vị trí nằm trong khu vực phía Nam của đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân từ nhà Anh Tiến Bính đi đến kè chắn sóng (Trừ các vị trí đã có khung giá qui định)	500 000
	*Các vị trí phía Bắc bám trục đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân)	400 000
	Các vị trí còn lại của xã Thạch Kim	200 000
	Đường 22/12 từ Thị tứ Thạch châu đến hết địa phận huyện Thạch Hà.	150 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Từ đường Tỉnh lộ 9 đến cống Đò diêm	150 000
10	Tỉnh lộ 20	
	Từ đường 1A đi về Thạch long 200m	500 000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch long	250 000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch sơn	120 000
11	Tỉnh lộ 17	
	Từ giáp thị xã Hà Tĩnh đến đường Đồng văn (Vào xóm Trung hoà)	500 000
	Tiếp đó đến đường tránh	350 000
	Tiếp đó đến chợ Đôn	200 000
	Tiếp đó đến hết Tram bù Thạch diêm	150 000
	Trung tâm chợ Đôn (bán kính 100m)	250 000
12	Đường nương nước và xã Thạch Tân	
	Từ giáp phường Hà Huy Tập đến nhà thờ Văn Hoi	800 000
	Tiếp đó đến đường tránh	500 000
	Tiếp đó đến giáp đường Đài - Hương	200 000
	Tiếp đó đến hết đường Nương nước	80 000
	Các vị trí bảm đường Đồng văn (Nối từ Tỉnh lộ 17 đến đường Nương nước)	300 000
	Các vị trí bảm đường Bình Minh (đi qua UBND xã Thạch Tân)	250 000
13	Đường Thương Ngọc	
	Từ giáp dây 1 QL 1A đến đường tránh	800 000
	Tiếp đó đến đường về UBND xã Thạch vĩnh (gần chợ Mường-Thạch Thanh)	250 000
	Tiếp đó đến đường vào chùa Nén xã Thạch Tiến	100 000

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực.

PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Thạch tân, Thạch khê, Hộ độ, Thạch châu, Thạch bằng, Phù việt, Thạch long, Thạch đài, Thạch vĩnh, Thạch Thanh

Xã loại 2: Tượng sơn, Thạch thắng, Thạch hải, Thạch lâm, Thạch lưu, Thạch kênh, Thạch liên, Thạch tiến, Thạch hương, Mai phụ Thạch mỹ, Thạch sơn, Việt xuyên, Thạch lạc.

Xã loại 3 là các xã còn lại:

HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí bảm hai mặt đường lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2

- Những ô đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên 1 trục đường tính như sau:
(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

+ Những điểm chuyển tiếp là nút giao thông ngã 3,4 áp dụng hệ số 1,2 với ô đất có; Những điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông thì áp dụng hệ số 0,9 cho những mức giá thấp ô đất có mức cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp

- Khoảng cách áp dụng hệ số: 40m tính từ điểm chuyển tiếp về hai phía của trục đường

ceeraw

PHU LỤC SỐ 5

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN CẨM XUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
A	Thị trấn Cẩm xuyên	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ đường 11 đến hết xăng dầu Cẩm xuyên	2 000 000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn về phía Bắc	1 200 000
	Từ đường 11 vào đến lối Kiệt	1 200 000
	Tiếp đó đến hết đất XN Ti tan (CTKSTM)	800 000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cẩm xuyên về phía Nam	800 000
2	Đường Phan Đình Giót	
	Từ đường 1A đến Cầu Hội	700 000
	Từ cầu hội đến ngã 3 đi Cẩm quan	300 000
	Tiếp đó đến đất Thị trấn Cẩm xuyên	200 000
3	Đường nội thị	
	Từ đường 1A đến hết đất Phòng giáo dục đào tạo	1 500 000
	Từ Phòng giáo dục đào tạo đến đường thôn 11	800 000
	Tiếp đó đến ngã 4 cắt đường tỉnh lộ 11	600 000
	Tiếp đó đến đến hết UBND xã Cẩm Tiến cũ	400 000
4	Đường tỉnh lộ 4	
	Từ quốc lộ 1A đến hết đường Tỉnh lộ 11	2 000 000
	Tiếp đó đến kênh N4	1 000 000
	Tiếp đó đến hết thị trấn Cẩm xuyên	600 000
5	Đường tỉnh lộ 11	
	Từ quốc lộ 1A đến đường tỉnh lộ 4	1 400 000
	Tiếp đó đến kênh N4	1 200 000
	Tiếp đó đến trục đường nội thị	700 000
	Tiếp đó đến cầu Ông Bát	500 000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn	300 000
6	Tuyến đường cầu Hội mới	1 000 000
7	Các vị trí đất có đường quy hoạch 8m-12m	200 000
8	Các vị trí đất có đường quy hoạch 5-7m	150 000
9	Các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cẩm xuyên	
	- Dãy 2,3 các trục đường có giá trên 500.000 đ/m ² tính bằng 30% mức giá dãy 1.	
	- Các vị trí trung tâm như ngã 3,4 đường xung quanh chợ Hội và các khu vực kinh tế khác nhân hệ số 1,2.	
	- Các vị trí khác thuộc đất Cẩm tiến cũ mức giá 80.000đ/m ²	
	- Các vị trí khác thuộc đất Thị trấn cũ mức giá 100.000đ/m ²	

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	- Khoảng cách tính dẫy 2,3 theo lô quy hoạch dân cư (đã có quy hoạch) hoặc 20m cho một dẫy theo chiều vuông góc với đường, tính từ chỉ giới.	
B	Các vị trí bám các trục đường giao thông chính	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ đầu Cẩm huy(Giáp TTC xuyên) đến hết cầu Hữu quyền	1 000 000
	Từ Cầu Hữu Quyền đến hết đất xã Cẩm Huy	400 000
	Tiếp đó đến cầu kênh chính Kê gỗ (cầu Kênh)	300 000
	Từ cầu Kênh đến hết đất Cẩm Thành	600 000
	Từ hết Cẩm Thành đến đường vào UBND xã Cẩm vinh	600 000
	Từ đường vào UBND xã Cẩm Vinh đến hết đất xã Cẩm vinh	600 000
	Từ hết TT Cẩm xuyên (phía nam) đến hết cầu Ngáy xã Cẩm Hưng	250 000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thịnh	220 000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm sơn	200 000
	Tiếp đó đến cầu Rác	300 000
	Từ cầu Rác đến hết đất Cẩm Xuyên	200 000
2	Tỉnh lộ 4	
	Từ hết Thị trấn CX đến đường đi Cẩm Nam	500 000
	Tiếp đó đến hết đất Cẩm Thăng	300 000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Cẩm Dương (Đội thuế T.Cẩm)	150 000
	Tiếp đó đến cầu Đụn Thiên Cẩm	400 000
	Tiếp đó đến ngã 4 Thiên Cẩm	500 000
	Tiếp đó đến bãi tắm 1	500 000
	Đường mới xây dựng Trần Phú đi nhà nghỉ Giáo dục	500 000
	Từ Nhà khách sạn Thiên ý đến nhà thờ xã Cẩm nhượng	500 000
	Từ ngã 4 Thiên Cẩm đến Cầu vọng	300 000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng	500 000
	Tiếp đó đến hết chợ Hòm Cẩm Nhượng	450 000
	Trục đường Quốc phòng thuộc địa bàn TT Thiên cẩm (19/05)	500 000
	Đất trục đường khác Nam Thiên Cẩm	500 000
	Các vị trí khác thuộc Nam Thiên cẩm	400 000
	Đất khu vực quy hoạch Bắc Thiên cẩm	400 000
3	Trục đường tỉnh lộ 11	
	Từ hết đất Thị trấn đến đường 26/3	250 000
	Tiếp đó đến đường Quốc phòng (C Dương, C.Hoà)	150 000
4	Trục đường Phan Đình Giót	
	Từ hết đất T.trấn đến hết UBND xã Cẩm Quan	200 000
5	Các trục chính của xã, đường liên xã, liên Huyện	
	Các đường liên huyện chính	150 000
	Các trục đường liên xã	80 000
6	Đường cứu hộ cứu nạn	
	Từ giáp quốc lộ 1A đến Cầu Tùng	900 000
	Từ Cầu tùng đến đường Phan Đình Giót	500 000
	Tiếp đó đến UBND xã Cẩm Quan	200 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Tiếp đó đến cầu Tran	150 000
	Cầu tran đến kênh chính Kê gỗ	100 000
	Từ kênh chính Kê gỗ đến kênh N1	200 000
	Tiếp đó đến đường 17	150 000
7	Đường Thạch - Thành - Bình	140 000
8	Đường 26/03	140 000

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên từng khu vực.

PHÂN LOẠI XÃ

Xã đặc biệt: Cẩm Nhung, Cẩm Vịnh và TT Thiên Cẩm lấy giá xã loại 1 nhân hệ số 1,5

Xã loại 1 gồm: Cẩm Thành, Cẩm Bình, Cẩm Huy, Cẩm Quan, Cẩm Thăng.

Cẩm Phúc, Cẩm Trung.

Xã loại 2 gồm: Cẩm Nam, Cẩm Yên, Cẩm Dương, Cẩm Hoà, Cẩm Quang, Cẩm Duệ, Cẩm Hưng, Cẩm Thịnh, Cẩm Hà và Cẩm Mỹ.

Xã loại 3: Các xã còn lại

MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH GIÁ

* Những vị trí đất bám 2 mặt đường thì lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2

* Những ô đất nằm hai phía điểm chuyển tiếp trên cùng một trục đường thì tính như sau: áp dụng hệ số 1,2 cho các ô đất phía có mức giá thấp đối với các vị trí chuyển tiếp là ngã 3,4 (Chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

áp dụng hệ số 0,9 cho các ô đất phía có mức giá cao và hệ số 1,1 cho các ô đất có mức giá thấp (Chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

Khoảng cách áp dụng hệ số là 40m tính từ điểm chuyển tiếp từ hai phía của trục đường.

repears

PHỤ LỤC SỐ 6

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN HƯƠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số *3099* /QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
A	Thị trấn Phố châu	
1	Đường trục chính nội thị và đường 71	
	Đoạn từ nhà thờ Kê Mui đến Tram Biền thế Bệnh viện	450 000
	Đoạn từ Tram Biền thế Bệnh viện đến cổng Huyện uỷ	700 000
	Đoạn từ cổng Huyện uỷ đến Ngã tư Bưu điện huyện	1 000 000
	Đoạn từ ngã 4 Bưu điện huyện đến ngã 4 đường 8A	2 200 000
	Đoạn từ ngã 4 đường 8A đến ngã 3 Lý Thảo	1 000 000
	Đoạn từ ngã 3 Lý Thảo đến ngã 4 Sân Vận động Sơn phố (cũ)	700 000
	Đoạn từ Sân Vận động Sơn phố (cũ) đến ngã tư Cồn Trôi	400 000
	Đoạn từ Cồn trôi đến đôi 3 xã	200 000
	Đoạn từ đôi 3 xã (Sơn hàm) đến Cầu khe Cáy	80 000
	Đoạn còn lại	50 000
2	Đường Huyện đôi	
	Đoạn từ trạm bơm Ghềnh đến ngã tư ông Hùng nhiếp ảnh	500 000
	Đoạn từ ngã tư ông Hùng nhiếp ảnh đến đường 8 mới	2 000 000
3	Đường mương (cũ)	
	Đoạn đường mương cũ thuộc xã Sơn trung nối đến đường HCM	400 000
	Từ hết đất Sơn trung đến đường 8A (ngã 3 ông Đàn)	700 000
4	Đường Cầu Ao	
	Đoạn từ sân Vận động đến cổng Lê Hữu Từ	200 000
	Đoạn từ cổng Lê Hữu Từ đến Giá Trộp	150 000
5	Đường Cầu Đền	
	Đoạn từ đường 8A đến Cầu Đền	250 000
	Đoạn từ Cầu Đền đến Nhào Nhào	80 000
6	Đường Cầu tràn: Từ ngã 3 UBND huyện đến Cầu Tràn	800 000
7	Đường từ Sân vận động cũ đến bờ sông TTTMPố Châu	
	Đoạn từ Sân vận động cũ đến đường 8 cũ	1 000 000
	Đoạn từ đường 8 cũ đến bờ sông TT thương mại Phố châu	1 000 000
8	Đường Côn Danh	
	Đoạn từ đường nhựa nội thị qua cầu Phố cũ	500 000
	Tiếp đó đến đường Quốc lộ 8 A	300 000
9	Đường Cầu Xế từ Cây xăng đến cầu Phố cũ	300 000
10	Đường bê tông khối 4 và 5	

Handwritten signature

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Từ đất bà Liên khối 5 đến đến đường vào Trường mầm non	300 000
	Từ đường vào Trường mầm non đến hết sân vận động	400 000
11	Đường vào khu tái định cư từ đường 8A đến đông Bà Đông	700 000
12	Hai trục đường bê tông cạnh Phòng giáo dục đào tạo	
	Đoạn từ ngã 3 ông Sánh đến ngã 3 ông Huy	350 000
	Đoạn từ ngã 3 ông Vinh đến ngã 3 bà Lương	350 000
13	Đường 8 cũ (từ nhà bà Lê giáp đến trường Ng.Tuấn Thiên)	1 000 000
14	Đường bao quanh Huyện ủy	200 000
15	Các vị trí còn lại không bám các trục giao thông chính	
	Vùng I: Khu vực bao quanh bởi đường 8A, đường huyện đội đến trạm bơm Ghềnh, kể cả Cồn Danh	300 000
	Vùng II: Khu vực bao quanh bởi đường Huyện đội đến trạm bơm Ghềnh, đường dưới huyện uỷ, đường bê tông dưới phòng giáo dục đến khu tái định cư đường HCM	300 000
	Vùng III: Khu vực bao quanh bởi đường dưới huyện uỷ, đường bê tông, dưới phòng GD, đường dưới bệnh viện đi ra bờ sông	200 000
	Vùng IV: Phần còn lại của khối 8 và các khối 9,10,11,12,15	100 000
16	Trục đường CBRIP	
	Đoạn khối 12 (từ đường 71 đến nhà ông Phạm Nhật)	500 000
	Đoạn khối 13, 12 (từ nhà ông Thắng đến nhà ông Lập)	500 000
	Đoạn khối 12, 11 (từ nhà ông Lập đến nhà ông Phúc Lầu)	400 000
	Đoạn khối 1, 11, 15 (từ nhà bà Hồng đến cồn Gôi)	400 000
	Đoạn khối 15 (từ nhà ông ông Quang đến nhà bà Thanh)	500 000
	Đoạn khối 10, 15 (từ hội quán khối 10 đến đường ga Trợp)	500 000
	Đoạn khối 18, 19 (từ nhà ông Thạch đến nhà bà Xuân Vinh)	250 000
	Đoạn khối 18, 19 (từ nhà bà Xuân Vinh đến nhà ông Hồ Châu)	200 000
	Đoạn khối 18 (từ nhà ông Sô đến nhà bà Xuân)	200 000
	Đoạn khối 16, 17 (từ nhà bà Hồng đến Sơn Hàm)	250 000
	Đoạn khối 14 (từ nhà ông Truyền đến nhà ông Trình)	150 000
	Đoạn khối 21 (từ nhà ông Hồ Châu đến nhà ông Lục)	200 000
	Đoạn khối 20 (từ ông Thắng đến ruộng Cốc)	250 000
17	Đường Cây Sóng	
	Đoạn từ đường 71 đến đường HCM	500 000
	Đoạn từ đường HCM đến nhà ông Phan Hải	400 000
18	Đường Công vụ	
	Đoạn từ đường 71 đến cống Chui đường HCM	400 000
	Cống Chui đường HCM qua nhà ông Huyền đến nhà ông Hải	300 000
19	Khu vực Phúc Lầu	300 000
20	Vùng cồn Gôi, cây Cốc	300 000
21	Khu vực đường BT vùng Dền khối 6	350 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
22	Khu vực đường BT còn lại khối 6	300 000
23	Các vùng khác còn lại khối 16,17,18,19,20,21	80 000
B	Thị trấn Tây sơn	
1	Đường Bắc Nam (tính từ mốc lộ giới trở ra)	
	Đoạn từ tect xăng cũ đến giáp Cty LN & DV Hương sơn	800 000
	Đoạn từ Cty LN & DV Hương sơn đến mố cầu Tây sơn	1 500 000
	Đoạn từ mố cầu Tây sơn đến nhà Ông Thụy	700 000
	Đoạn từ nhà ông Thụy đến nhà ông Quế khối 10	400 000
	Các vùng khác khối 10	150 000
2	Đường trục K10 từ Đài truyền hình đến hết K10	250 000
3	Đường từ Cầu Rào qua đi Nhà máy nước	
	Đoạn từ ngã 4 QL 8A đến hết nhà Ông Thành khối 6	700 000
	Đoạn từ nhà Ông Thành khối 6 đến ngã 3 tect xăng cũ	500 000
	Đoạn từ ngã 3 tect xăng cũ đến hết ngã 3 nhà ông Thế	300 000
4	Các tuyến đường phía Bắc đi QL 8A	
	Đoạn từ nhà Ông Châu khối 5 đến trường THCS	500 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Đông K.5) đến hết trường THCS	500 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ở Ban K. 5) đến hết nhà Ông Minh khối 7	400 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ở Minh K. 7) đến hết nhà Ông Bình khối 4	400 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Dân khối 4) đến giáp đường Bắc - Nam	500 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Hoài Tâm K.5) đến hết chợ cũ	600 000
	Đoạn từ nhà ông Nghĩa cũ đến nhà Ông Lâm Hoa khối 3	400 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Thành K. I) đến hết giáp xóm Hồ Vây	200 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Thứ K. I) đến hết giáp xóm Hồ Vây	300 000
5	Các tuyến đường phía Nam đi QL 8A	
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Đường khối 6) đến giáp bờ sông	300 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Chương khối 6) đến bờ sông	400 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Sơn khối 4) đến giáp bờ sông	400 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Vinh khối 4) đến hết nhà bà Vân	500 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Chiến khối 3) đến hết nhà Ông Trọng	600 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Chính khối 3) đến hết nhà Bà Quý	600 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Thanh khối 2) đến ngã 4 khối 2	300 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Sỹ khối I) đến nhà Ông Cơ	300 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà Bà Quyên khối 1) đến giáp bờ sông	300 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà Ông Hiến khối 1) đến giáp bờ sông	300 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà Ông Văn khối 1) đến nhà bà Xuân	300 000
6	Các vùng còn lại của khối 1,2,3,4,5,6,7	250 000
	Vùng đôi thông thuộc các khối 3,7,8	150 000
7	Đường trục khối 9	

Handwritten signature

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Từ cầu Rào Qua đến hết nhà Ông Hoan khối 9	200 000
	Từ giáp nhà Ông Hoan đến hết cầu Sắt	150 000
	Các vùng còn lại thuộc khối 9	100 000
8	Đường khối 11 từ QL 8A (Nhà Bà Phúc đến hết nhà ô Luyến)	300 000
	- Vùng từ khe Rào Qua đến cống bà Tơ, đường qua khối 2 vòng ra sông đến phía Nam, vùng dân cư các khối 5,6,7 khe Rào Qua đến trụ sở Công an (đường Bắc Nam) đến đường xóm Hồ Vây.	250 000
	- Các vùng từ đôi Thông, từ nhà máy nước đến Tọc xăng, khối 8 và 10.	100 000
9	Trục đường khối 10	
	Đường từ Đài truyền hình đến hội quán khối 10	300 000
10	Đường từ hội quán khối 10 đến đường rẽ vào đập Cây du	500 000
	Đường rẽ vào đập Cây du đến giáp Sơn Tây	300 000
	Các vùng còn lại thuộc khối 10	150 000
C	Các vị trí bám các trục đường chính	
1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)	
	Đoạn từ xã Sơn Tiến đến chân dốc Trường Mung (phía S. Trung)	100 000
	Đoạn từ chân dốc Trường Mung hết xã Sơn trung	250 000
	Đoạn từ giáp xã Sơn Trung đến đường cây Sòng (TT Phố châu)	700 000
	Đoạn từ cây Sòng đến đôi 3 Xã Sơn Hàm	500 000
	Đoạn từ đôi 3 xã Sơn Hàm đến UBND xã Sơn Trường	200 000
	Đoạn từ UBND xã Sơn Trường đến hết xã Sơn Trường	100 000
2	Quốc lộ 8A	
	Đoạn từ Linh cảm đến ngã 3 vào nhà máy gạch Sơn bình	100 000
	Đoạn từ nhà máy gạch Sơn Bình đến Lâm trường trồng rừng	200 000
	Đoạn từ Lâm trường trồng rừng đến Cầu Năm	300 000
	Đoạn từ Cầu Năm đến đường đi Rú Lở (Sơn Bằng)	100 000
	Đoạn từ đường đi Rú Lở đến đường vào trường THCS Sơn trung	300 000
	Đoạn từ đường vào trường THCS Sơn trung đến giáp đất T.Trần	500 000
	Đoạn từ giáp đất Sơn trung đến Cầu Phố	2 200 000
	Đoạn từ Cầu Phố đến đường rẽ cầu Dền	1 500 000
	Đoạn từ đường rẽ vào cầu Dền đến hết Sân vận động Sơn Diêm	800 000
	Từ Sân vận động Sơn Diêm đến giáp đất Sơn Tây	150 000
	Từ giáp đất Sơn Diêm đến hết trường tiểu học Hồ Tây	50 000
	Từ trường tiểu học Hồ Tây đến cửa vào Ông Liên (rẽ đôi 927)	150 000
	Từ Ông Liên đến giáp đường Trung tâm (có đèn chiếu sáng)	350 000
	Bắt đầu đường Trung tâm đến giáp thị trấn Tây sơn	1 300 000
	Từ giáp đất xã Sơn Tây đến đường vào Khối 2	1 300 000
	Từ đường vào Khối 2 đến Cống Bà Tơ (Khối 5)	2 000 000
	Từ Cống bà Tơ đến Cầu Rào Qua	1 500 000

22/11/2015

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Từ Cầu Rào Qua đến Cầu Trung	700 000
	Từ Cầu trung đến đỉnh dốc Eo gió	200 000
	Từ đỉnh dốc Eo gió đến đầu xóm 8 (nghĩa địa cũ)	50 000
	Từ đầu xóm 8 đến chân dốc 7 tầng (đường vào xóm 12)	100 000
	Từ chân dốc 7 tầng đến cầu Rào mắc kéo dài 500m	70 000
	Tiếp đó đến gần cầu Nước Sốt (Cách 500m)	75 000
	Tiếp đó đến trạm H7 (trạm bảo vệ rừng)	100 000
	Từ trạm H7 đến Trạm H5 giao thông Cửa khẩu	50 000
	Từ trạm H5 giao thông cửa khẩu đến hết đất Việt Nam	85 000
	Đường Nước Sốt từ Cầu nước Sốt đến hết Khu bảo tồn	100 000
3	Quốc lộ 8B	
	Đoạn từ ngã 3 Chợ Năm đến trường Lê Bình	100 000
	Đoạn từ trường Lê Bình đến đường 8A (Cầu Linh cảm)	50 000
4	Đường Tây - Linh - Hồng	
	Đoạn từ đường 8A đến cầu Nam Nhe	150 000
	Đoạn từ cầu Nam Nhe đến giao với đường Sơn Lâm	50 000
	Đoạn còn lại	30 000
5	Đường Giang - Lâm - Linh	
	Đoạn từ Cầu Trần đến UBND xã Sơn Giang	200 000
	Đoạn còn lại	50 000
6	Đường Ninh - Tiến	
	Đoạn từ Cầu Treo (Năm) đến Cây Tắt (Sơn An)	100 000
	Đoạn còn lại	50 000
7	Đường 177 Sơn Kim	
	Đoạn từ nhà anh Huỳnh đến bờ sông xóm 13	100 000
	Đoạn từ bờ sông xóm 13 đến Tróc Vạc	40 000
	Đoạn từ Tróc Vạc đến nhà anh Thảo xóm 6	100 000
	Đoạn từ nhà anh Thảo xóm 6 đến ngã 3 làng Chè	40 000
	Từ ngã 3 làng Chè đến hết xóm Th. Kim, Đá hòn, Khe bánh	50 000
	Đoạn từ ngã 3 Trưng đi Khe 5	80 000
8	Các trục đường Liên xã còn lại thuộc các dự án WB, IFAD..	40 000

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí

Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

PHÂN LOẠI XÃ

releas

Xã loại 1: Sơn trung, Sơn phú, Sơn bằng, Sơn diêm, Sơn tây, Sơn châu, Sơn hoà

Xã loại 2: Sơn giang, Sơn quang, Sơn trường, Sơn phúc, Sơn bình, Sơn hà,

Sơn trà, Sơn tân, Sơn long, Sơn mỹ, Sơn ninh, Sơn thịnh, Sơn an

Xã loại 3: Các xã còn lại

MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí đất bám 2 mặt đường thì lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2
- Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp. (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường

Handwritten signature

PHỤ LỤC SỐ 7

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN ĐỨC THỌ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
A	Vùng ngoài đê	
1	Quốc lộ 15A	
	Từ ranh giới Nam Kim - Trường Sơn đến giáp đê Nam Đức	50 000
	Từ điểm đầu đê Nam Đức đến cầu chui đường sắt (xã Liên Minh)	180 000
	Tiếp đó đến phía bắc cầu đường bộ Thọ Tường	300 000
2	Đường từ cầu chui đường sắt đến hết địa phận xã Liên Minh	140 000
3	Từ địa phận xã Đức Tùng đến hết xã Đức Châu	60 000
B	Vùng trong đê ven Trà Sơn	
1	Quốc lộ 15A	
	Từ nam cầu Thọ Tường tới ngã 4 Yên Trung:	1 500 000
	Đường vào ga Yên Trung:	1 700 000
2	Quốc lộ 8A	
	Từ đường sắt đến cống tiêu nước Tùng ảnh	1 400 000
	Từ đường sắt tới Cầu Đôi dưới:	700 000
	Đường mới từ HTX Yên Long(Đức Yên) đi ra cách Quốc lộ 8 A đi vào 80 m (trước TT Y tế huyện)	400 000
	Từ cầu Đôi dưới đến trạm xăng (trạm tưới Đức Long)	500 000
	Từ trạm xăng , trạm tưới Đức Long đến cầu Đò Trai	250 000
	Riêng đoạn qua ngã 3 Lạc Thiên, ngã tư trở bán kính 50m nhân hệ số 1,3	
	Từ cống tiêu nước Tùng ảnh đến Cầu Kênh	1 000 000
	Từ Cầu Kênh đến đường Tỉnh lộ 28	200 000
	Từ đường Tỉnh lộ 28 đến Cầu kênh Tây Đức Hoà	150 000
3	Quốc lộ 8B	
	Từ ngã tư Yên Trung đến đường vào Trường dân lập:	700 000
	Tiếp đó đến khu mộ Trần Phú:	400 000
4	Đường Đức Yên - Tùng ảnh	
	Từ khu lưu niệm Trần Phú đến cuối xóm 12 thị trấn (HTX Mai Hồ)	200 000
	Từ trụ sở HTX Mai Hồ đến điểm uốn tây đến Hồ Nam:	200 000
	Từ điểm uốn đến đường sắt:	800 000
	Từ đường sắt đến QL 8A:	400 000
5	Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng ảnh - Đức Lạng)	
	Từ ngã 3 cầu Kênh đến hết địa phận Tùng ảnh:	250 000
	Từ giáp Tùng ảnh đến cầu Cổ Bá:	120 000
	Từ cầu Cổ Bá đến hết Đức Lạng (cầu Treo)	70 000
6	Đường QL 15A (Từ ngã 3 Lạc thiên đi Nga Lộc)	
	Từ QL 8A Lạc Thiên đến chợ Giấy:	180 000
	Từ chợ Giấy đến Nga Lộc:	120 000

CLP/CLW

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
7	Đường Đức Vinh - Yên Hồ - Tân Hương	
	Từ Đức Vinh đến cầu Đò Hào:	70 000
	Từ cầu Đò Hào đến ngã 4 Trố:	150 000
	Từ UBND xã Đức Lâm đến giáp Đức An:	100 000
	Từ xã Đức An đến xã Tân Hương:	50 000
8	Đường Thanh - Thịnh - Bình	
	Từ QL 8A (Đức Thịnh đi Đức Thanh):	100 000
9	Đường Tỉnh lộ 28 (Đoạn Tùng ảnh đi Đức An):	40 000
	Đường WB: Yên-Xá-Nhân-Thủy-Lâm; Trung-Xá-La; Hạ Long-Lâm;	
10	Ghềnh tàng-Lac	60 000
11	Đoạn đường mới từ đường 8B đến Ngã tư huyện đội	1 000 000

C Các vị trí còn lại của thị trấn Đức Thọ :

- Dãy 2,3 đường có giá trên 300.000 đ/m² tính bằng 30% giá dãy 1.
- Đường xe ô tô tải vào được giá : 100.000 đ/m².
- Đường xe ô tô tải không vào được giá 70.000 đ/m².

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

PHÂN LOẠI XÃ

1/ Xã loại đặc biệt:

- Xã Tùng ảnh bằng giá đất xã loại 1 nhân hệ số 1,3
- Xã Đức Yên, Đức Long, Trường Sơn bằng giá đất xã loại 1 nhân hệ số 1,2

2/ Xã loại 1: Bùi Xá, Đức Nhân, Trung Lễ, Đức Long, Liên Minh, Đức Lâm và Yên Hồ

3/ Xã loại 3 gồm có: Tân Hương, Đức An, Đức Lập, Đức Lạng, Đức Đông, Đức Tùng, Đức Châu, Đức La, Đức Quang và Đức Vinh

4/ Xã loại 2 gồm: Các xã còn lại

MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH GIÁ:

- Những vị trí đất bảm 2 mặt đường thì lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2;
- Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho ô đất có mức giá thấp.(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường

Được duyệt

PHỤ LỤC SỐ 8

GIA CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN CAN LỘC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, Đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
A	Đất ở khu vực thị trấn Nghèn	
1	Đường 1A	
	Từ nam cầu Nghèn đến ngã 3 đi Sơn Lộc	3 000 000
	Từ ngã 3 đi Sơn lộc đến đường vào Bệnh viện cũ	2 000 000
	Từ đường vào bệnh viện cũ đến giáp Tiến Lộc	1 000 000
	Từ Bắc cầu Nghèn đến đường vào Trạm bảo vệ thực vật	2 500 000
	Từ đường vào BVTV đến đường vào trường cấp I Bắc Nghèn	1 000 000
	Từ đường vào Trường tiểu học Bắc nghèn đến hết khu dân cư của Tân Vinh	600 000
	Từ khu dân cư Tân Vinh cũ đến hết Thị trấn Nghèn	300 000
2	Tỉnh lộ 7	
	Từ quốc lộ 1A đến giáp Thiên Lộc	1 800 000
3	Tỉnh lộ 6	
	Từ quốc lộ 1A đến hết Trường Dân lập	2 200 000
	Từ Trường dân lập đến đường vào Phúc Sơn	1 200 000
	Từ đường vào xóm Phúc sơn đến đường vào xóm Hồng vinh	600 000
	Từ đường vào xóm Hồng vinh giáp địa phận Khánh lộc	300 000
4	Đường nội thị	
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 Chi cục Thuế cũ	500 000
5	Đường đi Sơn lộc	
	Từ quốc lộ 1 A đến kênh C8	1 000 000
6	Các vị trí còn lại thuộc thị trấn không bám đường chính	
	- Dãy 2, 3 của Quốc lộ IA từ Nam cầu Nghèn đến hết đường Thi Sơn (Phía Tây Quốc lộ IA) được tính bằng 50% giá đất của vị trí bám đường trước đó, phía Đông Quốc lộ I A được tính bằng 40 % giá đất của vị trí bám đường trước đó.	
	đường nội thị tính bằng 50% giá đất của vị trí bám đường trước đó	
	- Dãy 2, 3 của đường Tỉnh lộ 7, tỉnh lộ 6, đường Thi Sơn, đường nội thị tính bằng 40% giá đất của vị trí bám đường trước đó.	
	- Những vị trí còn lại của đường nội thị	
	+ Có đường ô tô tải vào được $\geq 6m$	120 000
	+ Có đường ô tô tải vào được $4m \leq R < 6m$	90 000
	+ Có đường, nhưng ô tô tải không vào được $R < 4m$	50 000
B	Đất ở nông thôn bám các trục đường giao thông chính	
1	Quốc lộ 1A	
	Đoạn qua địa phận xã Vượng Lộc	300 000
	Đoạn qua địa phận xã Thiên Lộc	400 000
	Đoạn qua địa phận xã Tiến Lộc	
	+ Đoạn từ Thị trấn đến Bánh Gai	150 000

TT	Tên đường, Đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	+ Đoạn từ Bánh Gai đến Bắc cầu Già	90 000
2	Tỉnh lộ 6, quốc lộ 15	
	Đoạn qua địa phận Khánh Lộc, Trung Lộc	
	- Ngã 3 Trung Lộc và chợ Đình bán kính 100m bán đường	100 000
	- Ngã 3 Khiêm ích bán kính 200m	150 000
	- Ngã 3 Đông Lộc bán kính 100m	300 000
	Đoạn qua địa phận xã Đông lộc	
	+ Đoạn từ giáp Trung lộc đến ngã 3 Khiêm ích (Tỉnh lộ 6)	100 000
	+ Đoạn từ giáp ngã 3 Khiêm ích đến ngã 3 Đông lộc	150 000
	+ Đoạn từ giáp ngã 3 Khiêm ích đến cầu Tùng cốc	100 000
	+ Đoạn từ cầu Tùng Cốc đến giáp Thương lộc	60 000
3	Tỉnh lộ 7	
	Từ giáp thị trấn đến Phúc Lộc	160 000
	Từ Phúc Lộc đến cầu Trù	
	- Khu vực ngã 4 Tùng lộc bán kính 300m	80 000
	- Khu vực ngã 4 Hậu lộc bán kính 300m	180 000
	Từ cầu Trù đến giáp đường 22/12	90 000
	- Khu vực trung tâm cầu Trù bán kính 300m	150 000
4	Đường 22/12	
	Từ Thu Lộc đến giáp Thịnh Lộc	
	- Đoạn ngã 3 Thu - Bình bán kính 300 m	80 000
	- Đoạn trung tâm chợ Huyện bán kính 200m	110 000
	- Đoạn trung tâm UBND xã An Lộc bán kính 200 m	220 000
	Từ Thịnh Lộc đến ngã 3 đường 22/12	100 000
	- Đoạn ngã 3 đường 22/12 đến ngã 4 Hồng phong	60 000
	Từ ngã tư Hồng phong đến giáp Nghi Xuân	120 000
	Đường từ Ngã 3 đường 22/12 đến UBND xã 100m về An lộc	160 000
	Đường trục từ ngã 3 đường 22 đến hết đất Nam Sơn	120 000
5	Đường liên huyện, Thị Sơn	
	Từ kênh C8 Nam Sơn đến giáp Tỉnh lộ 2 Quang Lộc	50 000
	- Riêng ngã 3 đường vào UBND xã Xuân Lộc (bán kính 200m)	80 000
	- Khu vực chợ Lối và UBND xã Quang Lộc (bán kính 200m)	90 000
	Đoạn còn lại thuộc Sơn Lộc	50 000
	Riêng khu vực UBND xã Sơn Lộc và chợ Cường (B. K 100m)	100 000
6	Tỉnh lộ 12	
	Từ Ngã 3 Chợ Đình đến cầu Chợ Nhe	50 000
	- Đoạn qua chợ Nhe BK 200 m	80 000
	Từ cầu chợ Nhe đến ngã 3 Quán trai	60 000
	- Đoạn qua chợ Tổng Trường lộc BK 100m	200 000
	- Đoạn qua trung tâm xã Song lộc BK 200m	150 000
7	Tỉnh lộ 15	
	Từ quán Trai đến xã Phú lộc	
	- Đoạn ngã 3 quán trai (bán kính 100m)	60 000
	Từ Phú lộc đến giáp Đông Lộc	50 000
	- Đoạn Cống 19 (bán kính 100m)	100 000

TT	Tên đường, Đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	- Khu vực chợ Đại Thành (bán kính 100m)	100 000
	- Đoạn UBND xã Thượng Lộc (bán kính 100m)	80 000
	Từ ngã ba Đồng lộc đến ngã ba Khe giao	50 000
	- Đoạn qua khe giao (bán kính 200m)	100 000
8	Đường tỉnh lộ 2	
	Từ Mỹ lộc đến hết Sơn lộc	50 000
	Khu vực ngã ba Tỉnh lộ 2 đi Sơn lộc bán kính 100m	100 000
9	Các tuyến đường mới:	
	Tuyến Kim-Thanh-Vượng	
	- Đoạn trung tâm xã Thanh - Vượng (bán kính 200m)	100 000
	Đường Nam - Song	120 000
	Đường Vượng - An	170 000
	Trung tâm Thiên Lộc (lấy TT là Bưu điện xã, bán kính 250m)	70 000
	Trung tâm Tân Lộc (lấy TT là Bưu điện xã, bán kính 100m)	150 000
	Trung tâm Chợ chiều Hồng lộc (bán kính 200m)	200 000
	Đường qua khu vực UBND xã Kim lộc (bán kính 100m)	120 000
10	Dãy 2, 3 các tuyến đường IA, quốc lộ 15A, tỉnh lộ 2, tỉnh lộ 6, TLộ 7 đường Thiên An, đường Thị Sơn, đường Kim-Thanh- Vượng, đường 22/12 và các tuyến liên huyện tính bằng 40% giá đất của vị trí bám đường trước đó.	

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất Đất chuyên dùng sản xuất và các loại phi nông nghiệp được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí ngã 3, 4 và trung tâm xã không phải là điểm chuyển tiếp giá thì nhân hệ số 1,2.

- Những vị trí đất bám 2 mặt đường thì lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2.

- Những ô đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường tính như sau:(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

+Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông; ngã 3, 4 áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp.

+Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô có mức giá cao và hệ số 1,1 cho đất những ô đất có mức giá thấp

- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường.

PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Thiên lộc, Bình lộc, Đồng lộc, Vĩnh lộc, Quang lộc

Xã loại 3: Trường lộc, Yên lộc, Thượng lộc, Nhân lộc, Nga lộc, Phú lộc, Hồng lộc, Phúc lộc, Hậu lộc, An lộc, Tân lộc và Mỹ lộc

Xã loại 2: Các xã còn lại

Handwritten signature

PHỤ LỤC SỐ 9

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN KỶ ANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
A	Đất ở khu vực thị trấn Kỳ Anh	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ ngã 3 đi Kỳ Tân đến Hiệu sách	1 500 000
	Từ Hiệu sách đến ngã 4 đường đi Kỳ Hoa	2 200 000
	Từ ngã 4 Kỳ Hoa đến cầu Đình	1 500 000
	Từ cầu Đình đến hết đất Thị trấn	1 000 000
2	Đường Tỉnh lộ 10	
	Từ đường 1A đến cổng ông Cu Tý	1 500 000
	Từ cổng ông Cu Tý đến ngã 3 trường Dạy nghề	600 000
3	Đường từ trường Dạy nghề đi Kỳ Hoa	
	Từ địa phận Kỳ Châu đến giáp đất Kỳ Hoa (XN muối Iốt)	500 000
4	Đường Thị Trấn đi Kỳ Lâm	
	Từ kênh sông Trí qua đường 1A đến nhà ông Huyền	700 000
	Từ nhà ông Huyền đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Tân)	500 000
5	Đường chính vào UBND huyện	1 500 000
6	Đường vào nhà Ông Lâm đến nhà bà Xuân Diệu	600 000
7	Đường từ Kho bạc đến cửa phòng Giáo dục	700 000
8	Đường từ trường cấp II thị trấn đến nhà trẻ Hoa mai	700 000
9	Đường từ quán Quế Hạ đến ngã tư trường Bán công	600 000
10	Đường từ nhà ông Liêu đến ngã tư nhà Quế Lan	300 000
11	Đường từ Nam thị trấn đến ngã tư nhà ông Nga Vương	300 000
12	Đường từ nhà ông Việt đến nhà ông Hải	300 000
13	Đường từ nhà ông Hiếu đến cổng Báu Lùng	300 000
14	Đường từ KS Thương mại đến trường cấp III Kỳ Anh	400 000
15	Đường từ nhà ông Bang đến ngã ba quán Ông Hoá	300 000
16	Các vị trí khác:	
	- Dãy 2,3 có đường ôtô tải vào được tính bằng 30% giá trị bảm đường trước đó	
	- Dãy 2,3 có đường ôtô tải không vào được tính bằng 15% giá trị bảm đường trước đó	
	- Các vị trí khác	40 000
	Đoạn đường từ QL 1A Cầu Mụ Lược - Đi Kỳ Hải	
	+ Đường 10 từ nhà anh Từ Ban điện đến nhà anh Việt Kỳ hải :	
	- Từ Km 0 + 500m	1 000 000
	- Tiếp Km 0 + 500m đến km2 + 200m	700 000
	- Từ nhà Anh Việt Km2 + 200m đến cầu Kỳ ninh (Bên này cầu)	500 000

deveant

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
B	Đất ở bám các trục đường giao thông chính	
1	Đường 1A	
	Từ giáp Cẩm Xuyên đến dốc Voi	500 000
	Từ đỉnh dốc Voi đến cửa hàng xăng dầu Kỳ Phong	600 000
	Từ Cửa hàng xăng dầu Kỳ Phong đến nương sông Rác	1 500 000
	Tiếp đến cầu Bui tre	400 000
	Tiếp đến cầu Đá Kỳ Khang	200 000
	- Đoạn cầu Núc đến ngã 4 Kỳ Giang	300 000
	- Đoạn Từ cầu Hoàng Sản đến cầu kênh Sông Rác	300 000
	- Từ cầu Đá đến cầu Miêu Kỳ Thư	200 000
	- Riêng đoạn nhà ông Quyết đến bắc cầu Cà	300 000
	- Từ cống Nghĩa trang đến nương Sông Rác (Trường Thanh)	300 000
	Từ cầu Miêu đến cầu Mu Lược	500 000
	Từ cầu mu Lược đến ngã 3 đi Kỳ Tân	1 500 000
	Từ Nam Thị trấn đến cầu Trọt quan Kỳ Trinh	500 000
	Tiếp đến nhà anh Hùng Kỳ Thịnh	700 000
	- Riêng ngã 3 đường xuống Cảng (mỗi bên 500m)	1 000 000
	- Từ nhà anh Hùng đến cầu Khe Lũy	300 000
	- Riêng trung tâm Kỳ Thịnh, Kỳ Long, Kỳ Phương (Bán kính 500m)	500 000
	- Trung tâm xã Kỳ Liên (bán kính 300m)	400 000
	- Từ Khe Lũy đến Đèo Con	300 000
	- Từ đèo Con đến Khách sạn Hương Sen	500 000
	- Tiếp đến đèo Ngang	200 000
2	Đường quốc lộ 1A đi cảng Vũng Áng	
	- Từ đường quốc lộ 1A đến Cảng Vũng Áng	300 000
	- Riêng Trung tâm Cảng và ngã 4 đi Kỳ Lợi bán kính 500m	400 000
3	Đường Tỉnh lộ 12	
	- Từ đường 1A đến cách đường 1A 500m	1 500 000
	- Tiếp đó đến giáp Kỳ Tân	1 000 000
	- Từ giáp Kỳ Tân đến cống nương Đá cát	700 000
	- Từ cống nương Đá cát đến cầu Cổ ngựa	400 000
	- Từ cầu Cổ ngựa đến xã Kỳ Sơn	100 000
	- Riêng trung tâm xã Kỳ Lâm (bán kính 500 m)	500 000
	- Trung tâm xã Kỳ Hợp (bán kính 500 m)	150 000
4	Các trục đường khác	
	- Đường Ngã 3 Voi đến chợ Kỳ Bắc	300 000
	- Đường từ ngã 3 Kỳ đồng đến chợ Kỳ Đồng	150 000
	- Đường từ ngã tư Ông Bình đi qua chợ Kỳ Phú kéo dài 500m	70 000
	- Đường từ ngã 3 Kỳ Khang đến XN KT Ti tan	70 000
	- Đoạn đường 10 từ giáp Thị trấn đến giáp nhà anh Việt	70 000
	- Đường từ ngã 3 Kỳ Trinh đến Bưu điện VH xã Kỳ Trinh	100 000
	- Đường từ ngã 3 Kỳ Trinh đến Bưu điện VH xã Kỳ Trinh	
	- Đường từ ngã 3 Kỳ Phương đến Trạm xá xã Kỳ Phương	100 000
	- Đường từ Trạm xá xã Kỳ Phương đến ngã tư cảng Vũng Áng	60 000

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí
Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Kỳ phong, Kỳ bắc, Kỳ tiến, Kỳ giang, Kỳ đông, Kỳ kang, Kỳ thư, Kỳ châu, Kỳ lợi, Kỳ trinh, Kỳ tân, Kỳ phương, Kỳ hoa.

Xã loại 3: Kỳ lạc, Kỳ thượng, Kỳ sơn, Kỳ tây, Kỳ hợp, Kỳ trung, Kỳ nam

Xã loại 2: Các xã còn lại

HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí bám 2 mặt đường thì lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2.
- Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3,4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp.(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Nếu điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp
(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40 m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường.

PHỤ LỤC 10

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN HƯƠNG KHÊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
A	Thị trấn Hương Khê	
1	Các vị trí bám đường Quốc lộ 15A	
	Từ trạm điện 35KV đến ngã tư Huyện đội	1 200 000
	Tiếp đến ngã tư UBND Thị trấn	1 400 000
	Tiếp đó đến đường ngang đường sắt (Ghi Bắc)	1 600 000
	Tiếp đó đến cổng Cty QLKT &XDCT thủy lợi	1 600 000
	Từ đường sắt đến cung cầu Gia phố (Sau ga Hương phố)	1 200 000
	Tiếp đó đến đến ghi Nam ga Hương phố	1 000 000
2	Các vị trí bám đường Hồ Chí Minh	
	Từ ngã 5 đến giáp đồng Hà Quan	1 200 000
3	Các vị trí bám đường khối, tổ	
	Từ phía ngã tư Huyện đội đến đường ngang phía đông TT dạy nghề	700 000
	Tiếp đó đến đường sắt	550 000
	Tiếp đó đến ngã tư đi Gia phố	400 000
	Từ ngã tư Huyện đội đến ngã 5 đường HCM	700 000
	Từ ngã tư Trạm Thú y nối với đường Hồ Chí Minh	600 000
	Từ ngã 3 phía Bắc Trường cấp 3 nối đường Hồ Chí Minh	700 000
	Từ ngã 3 Trường nội trú nối đường Hồ Chí Minh	500 000
	Từ ngã 4 UBND Thị trấn nối đường Hồ Chí Minh	1 000 000
	Từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát nối đường Hồ Chí Minh	1 000 000
	Từ Chi cục Thuế đến hết Trung tâm Y tế huyện	1 400 000
	Từ Trung tâm Y tế đến đường vào Nhà máy nước	500 000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Lộc yên , Gia phố	500 000
	Từ ngã 3 đi Lộc Yên, Gia Phố đến ghi Nam ga Hương phố	400 000
	Từ trạm biến áp UBND huyện đến hết nhà trẻ NH NN	600 000
	Từ phía Đông Trung dạy nghề đến bờ hồ (KS Trường sơn)	400 000
	Từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát đến tây ngã 4 chợ Sơn	1 200 000
	Từ Bắc chợ Sơn đến Nam bờ hồ (nhà anh Minh K7)	1 000 000
	Từ phía Đông chợ Sơn đến phía Nam bờ hồ (dọc đường Sắt)	450 000
	Từ Bu điện đến hết vườn nhà bà Lam (đến lối rẽ lên đường HCM)	1 400 000
	Tiếp đó đến giáp nhà thờ Tân Phương	800 000
	Từ ngã 3 T T Giáo dục thường xuyên đến cổng Khe Leo	400 000
	Từ ngã 3 phía Bắc trường tiểu học đến đường Hồ Chí Minh	400 000
	Từ ngã 4 kẻ anh Tùng chân (K 6) đến giáp đường Bắc bờ hồ Bình Sơn	400 000
	Đường phía Đông sân vận động trường PTH	250 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Đường phía Tây SVĐ trường PTTH đến hết vườn Thầy Nhân	400 000
	Đường xung quanh hồ Bình Sơn	
	- Từ ngã tư thị trấn đến nhà anh Minh khối 7	1 200 000
	- Tiếp đó đến trụ sở HTX môi trường	1 000 000
	- Tiếp đó đến khách sạn Trường Sơn	1 400 000
	Đường xung quanh chợ	
	*Phía Bắc chợ	600 000
	*Phía Tây chợ	1 200 000
4	Đường khối tổ còn lại	
	Đường các khối : 1,2,3,7,8	350 000
	Đường các khối : 4,5,6,10	300 000
	Đường các khối : 9,11,12	250 000
	Đường các khối : 13,14,15	200 000
	Hệ số tính giá :	
	Các vị trí nút giao thông ngã 3, ngã 4 nhân hệ số 1,2 theo giá tại vị trí ở đất đó	
	Các vị trí dây 2, 3 đường 15A, đường HCM ô tô tải vào được tính bằng 40% giá dây 1	
B	Các vị trí bám các trục đường chính qua các xã.	
1	Đường Hồ Chí Minh	
	Từ La Khê đến cầu Khe ác	60 000
	Từ cầu Khe ác đến nhà trẻ xóm 3 Hương trà	120 000
	Từ nhà trẻ xóm 3 Hương trà đến Ngã tư Hương trà	300 000
	Từ ngã tư Hương trà đến xưởng chế biến chè	300 000
	Từ ngã tư Hương trà đến đường sắt	250 000
	Từ ngã tư Hương trà đến hết đất xã Hương trà	200 000
	Từ ngã tư Hương trà đến cầu Sông Tiêm	150 000
	Từ sông Tiêm đến hết đồng Hà Quan	200 000
	Từ đồng Hà Quan đến ngã 5 (Phú phong)	1 000 000
	Từ ngã 5 đường HCM đi ngã 3 đi Phú gia	800 000
	Từ ngã 3 đi Phú gia đến hạt quản lý đường HCM	200 000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào xóm 1 (nhà anh Xuân Anh)	600 000
	Tiếp đó đến ngã 3 (bà Tiến)	500 000
	Tiếp đó đến nhà trẻ Công ty Thông	400 000
	Từ nhà trẻ Công ty Thông đến hết xã Hương Long	100 000
	Từ địa giới xã Hương Long, H. Bình đến địa giới Phúc Đồng	70 000
	Tiếp đó đến Trường Hàm nghi Hương Khê	100 000
	Tiếp đó đến ngã 3 Phúc đồng	200 000
	Từ ngã 3 Phúc đồng đến hết địa phận xã Phúc đồng	80 000
	Từ địa giới xã Phương điển đến hết đất Hương Khê	40 000
2	Quốc lộ 15A	
	Từ Cầu La Khê đến hết địa phận Hương đỏ	40 000
	Tiếp đó đến Cầu Đá lậu	70 000
	Từ trạm điện 35 KV đến cống Sông Tiêm	800 000

20/10/2017

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	Tiếp đó đến giáp đường HCM	400 000
	Từ ngã 3 Phúc đồng đến Chi nhánh Ngân hàng NN	150 000
	Tiếp đó đến đường sắt	50 000
	Từ đường sắt đến đỉnh dốc Địa lợi	80 000
	Từ đỉnh dốc địa lợi đến hết đất Hương Khê	40 000

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí

Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định

như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

III PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Phú phong, Gia phố, Hương long, Hương trà

Xã loại 3: Hương lâm, Hương liên, Phương điển, Phương mỹ, Hương vĩnh, Phú gia, Hương giang, Hoà hải

Xã loại 2: Các xã còn lại

IV. MỘT SỐ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ :

1. Các vị trí trên ngã 3, ngã 4 đường Hồ Chí Minh, đường 15 A nhân hệ số 1,2
2. Các vị trí trên ngã 3, ngã tư trung tâm xã nhân hệ số 1,2
3. Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3,4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp.(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
4. Nếu điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp
(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

secret

PHỤ LỤC SỐ 11

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN VŨ QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết số 3099/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
1	Đất bám mặt đường tỉnh lộ 5	
	Đoạn từ cầu Treo chợ Bông đến ngã ba đường đi Đức Hương	350 000
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Chông	210 000
	Từ Phía Tây cầu Chông đến hết xã Đức Bông	42 000
	Từ xã đức Bông giáp thị trấn đến đình dốc Động Dung	70 000
	Tiếp theo đến giáp vườn nhà ông Thương	105 000
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Hương đại	560 000
	Từ T.S UBND xã H. Quang đến cách phía Tây và Bắc mỗi bên 200m	50 000
	Các vị trí còn lại bám đường tỉnh lộ 5	45 000
2	Đường Hồ Chí Minh(Kể từ mốc lô giới)	
	Đoạn từ giáp Sơn Thọ đến Bắc Cầu Trươi	140 000
	Đoạn từ Nam cầu Trươi đến giáp đất cây xăng Cty KSTM HT	420 000
	Tiếp đến ngã tư đường Hồ Chí Minh	560 000
	Tiếp đến cầu Khe Chet	420 000
	Tiếp đến hết đất Thị Trấn	245 000
	Tiếp từ trụ sở UBND xã Sơn Thọ tính về phía Bắc và Nam 200m	140 000
	Tiếp các đoạn còn lại của xã Sơn thọ	70 000
	Từ Thị trấn đến hết xã Hương Thọ	63 000
3	Các trục đường khu vực Thị Trấn	
	Trục đường từ nhà ông Thương đến khe Mù U	210 000
	Trục đường từ nhà ông Thương đi hướng Nam đến Sông Ngàn Trươi	280 000
	Trục đường ngã 4 Thị Trấn đến Khe Mù U	210 000
	Trục đường ngã 4 Thị Trấn đi về hướng Nam đến Khe Ngàn trươi	245 000
	Trục đường Tỉnh lộ 5 ra chợ Thị Trấn	560 000
	Trục đường từ chợ Thị Trấn đến Khu TĐC	175 000
	Trục đường từ đập lành đến Trường Tiểu học Thị Trấn	280 000
	Trục đường Hồ Chí Minh đến Trường Tiểu học Thị Trấn	210 000
	Khu vực xóm 4	140 000
	Khu vực xóm 2,3 và 5	70 000
	Các khu vực còn lại	70 000
4	Các vị trí bám trục đường chính	
	Đoạn trung tâm xã Ân phú bán kính 200m	70 000
	Đoạn trung tâm xã Đức giang bán kính 200m	70 000
	- Đoạn đường đi Đức Hương cách ngã 3 không quá 150m	245 000
	- Đoạn Trung tâm xã Đức hương (bán kính 200m)	126 000
	- Đoạn từ Trường Bông Lĩnh đến UBND xã Đức lĩnh	140 000

2006/05

TT	Tên đường, đoạn đường	Mức giá (đ/m ²)
	- Đoạn từ UBND xã Đức lĩnh đến tỉnh lộ 5	210 000
	- Đoạn trung tâm xã Đức Liên bán kính 200m	70 000
	- Các vị trí còn lại bám đường Ân phú- Cửa rào	50 000
	Đường đi Sơn Mai đoạn cách đường Ân phú Cửa rào không quá 200m	154 000
5	Đường Hương Tho đi Cửa Rào	
	- Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến trương cấp 1 Hương tho	70 000
	- Các vị trí còn lại	105 000
	Đất bám mặt đường 71	50 000
	Đoạn qua trung tâm xã Hương minh (bán kính 200m)	140 000
	Đoạn từ Cầu Hương Đại qua trung tâm Y tế Huyện 200m về phía Nam	350 000
6	Trục đường qua xã Hương Điền	
	Đoạn từ Ngã 3 Thiệu đến trụ sở UBND xã Hương điền	45 000
	Đoạn từ Ngã 3 Thiệu đến cầu Ngân mốt	40 000
	Đoạn từ Sông Trươi qua trụ sở UBND xã đến trường TH	45 000

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình

sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí

Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Không có

Xã loại 3: Hương điền, Vũ quang

Xã loại 2: Các xã còn lại

HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí bám hai mặt đường lấy mức giá cao nhân 1,2

- Những ô đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường thì tính như sau:

(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

+ Điểm chuyển tiếp là nút giao thông ngã 3,4 thì áp dụng hệ số 1,2 với ô đất có mức giá thấp

+ Điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông, áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp.

- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40 m tính từ điểm chuyển tiếp về phía hai trục đường

200/2010

PHỤ LỤC SỐ 12

GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

I. Đất ở

Đất ở khu dân cư nông thôn được chia 2 khu vực như sau:

Khu vực I: Bao gồm đất ở của dân cư nông thôn bám các trục đường chính (Đã được quy định cụ thể trong các phụ lục từ 3 đến 11)

Khu vực II: Đất ở dân cư nông thôn còn lại của các huyện, thị xã được quy định mức giá theo vị trí của từng loại xã như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Loại xã		
	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vùng 1	40 000	30 000	20 000
Vùng 2	30 000	21 000	15 000
Vùng 3	17 000	15 000	10 000

II. Đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí. Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực.

III. Phân loại các xã trong huyện, thị: Phân loại xã được dựa trên điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất và kinh doanh, quỹ đất ở tại địa bàn và giá chuyển nhượng thực tế.

Xã loại I: Bao gồm các xã tiếp giáp với Thị trấn, các xã có Thị tứ có điều kiện sinh hoạt sản xuất kinh doanh tốt, có mức giá chuyển nhượng thực tế đất ở dân cư nông thôn bằng hoặc cao hơn mức giá xã loại I quy định trong bảng giá này.

Xã loại III: Bao gồm các xã thuộc vùng sâu, vùng xa, có điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh khó khăn, có giá đất thực tế thấp nhất trong huyện

Xã loại II: Bao gồm các xã còn lại.

Đối với các huyện nếu có các xã làng nghề, kinh doanh tập trung, quỹ đất ở hạn chế mà thực tế giá chuyển nhượng trên thị trường cao thì có thể xếp vào loại xã đặc biệt và lấy mức giá xã loại I nhân hệ số từ 1,2 đến 1,5 lần

* Loại xã đã được quy định cụ thể ở các phụ lục giá đất ở các huyện thị xã

IV. Phân loại vùng đất ở:

Vùng 1: Bao gồm những lô đất gần chợ, trung tâm UBND xã, các

trung tâm dịch vụ của xã, bám trục đường xã, có giá đất cao nhất xã

Vùng 3: Bao gồm những lô đất có mức giá thấp nhất xã.

Vùng 2: Bao gồm những lô đất còn lại.

DEKAS

PHỤ LỤC SỐ 13**GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TRONG TỈNH****(Ban hành kèm theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)****I. Đất Nông nghiệp thị xã Hà Tĩnh:****1. Đất trồng cây hàng năm***Đơn vị tính: Đồng/m²*

Hạng đất	Các phường	Các xã loại I	Các xã loại II
Hạng 1			
Hạng 2	23 000	19 550	19 550
Hạng 3	18 700	15 895	15 895
Hạng 4	14 100	11 985	11 985
Hạng 5	9 000	7 650	7 650
Hạng 6	6 800	5 780	5 780

2. Đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Các phường	Các xã loại I	Các xã loại II
Hạng 1			
Hạng 2	25 300	21 505	21 505
Hạng 3	20 570	17 485	17 485
Hạng 4	15 510	13 184	13 184
Hạng 5	9 900	8 415	8 415
Hạng 6	7 480	6 358	6 358

II. Đất Nông nghiệp thị xã Hồng Lĩnh:**1. Đất trồng cây hàng năm***Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Các phường	Các xã loại I	Các xã loại II
Hạng 1			
Hạng 2	20 700	17 595	17 595
Hạng 3	16 830	14 306	14 306
Hạng 4	12 690	10 787	10 787
Hạng 5	8 100	6 885	6 885
Hạng 6	6 120	5 202	5 202

2. Đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Các phường	Các xã loại I	Các xã loại II
Hạng 1			
Hạng 2	22 770	19 355	19 355
Hạng 3	18 513	15 736	15 736
Hạng 4	13 959	11 865	11 865
Hạng 5	8 910	7 574	7 574
Hạng 6	6 732	5 722	5 722

000000

III. Đất Nông nghiệp các huyện

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các xã loại I	Các xã loại II	Các xã loại III
Hạng 1			
Hạng 2	17 250	13 800	11 040
Hạng 3	14 025	11 220	8 976
Hạng 4	10 575	8 460	6 768
Hạng 5	6 750	5 400	4 320
Hạng 6	5 100	4 080	3 264

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các xã loại I	Các xã loại II	Các xã loại III
Hạng 1			
Hạng 2	18 975	15 180	12 144
Hạng 3	15 428	12 342	9 874
Hạng 4	11 633	9 306	7 445
Hạng 5	7 425	5 940	4 752
Hạng 6	5 610	4 488	3 590

3. Hệ số tính giá đất nông nghiệp cho các thị trấn và vùng có vị trí thuận lợi

- Giá đất nông nghiệp thị trấn Gia Lách được tính theo giá đất nông nghiệp của các xã loại I nhân với hệ số 1,2
- Giá đất nông nghiệp ở các thị trấn còn lại lấy theo giá đất xã loại I nhân hệ số 1,1
- Giá đất nông nghiệp ở các Trung tâm công nghiệp, du lịch lấy theo giá đất xã loại I nhân hệ số 1,1
- Giá đất nông nghiệp ở các xã bám các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ lấy theo giá đất loại xã đó nhân hệ số 1,1

IV. Đất Lâm nghiệp:

Đất Lâm nghiệp thị xã Hồng Lĩnh và các huyện được xác định theo hạng đất của từng loại xã (như quy định loại xã ở đất nông thôn) được xác định như sau:

Đơn vị tính: đ/m²

Hạng đất	Các xã loại I	Các xã loại II	Các xã loại III
Hạng 2	6 000	4 800	3 840
Hạng 3	5 000	4 000	3 200
Hạng 4	3 500	2 800	2 240
Hạng 5	2 500	2 000	1 600
Hạng 6	1 500	1 200	960

Các hệ số điều chỉnh:

Đất lâm nghiệp ở các xã thị trấn tùy thuộc theo mức độ thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được nhân hệ số điều chỉnh như sau:

Vùng I: Đất lâm nghiệp có vị trí gần các đường giao thông thuận lợi cho sản xuất, thu hoạch và bảo vệ rừng, có cơ sở hạ tầng tốt được nhân hệ số 1,2

Vùng III : Đất lâm nghiệp có vị trí không thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh và bảo vệ rừng , xa các trục đường giao thông, xa các vùng dân cư lấy theo mức giá biểu trên (Hệ số 1)

Vùng II : Đất lâm nghiệp các vùng còn lại được nhân với hệ số 1,1.

V. Đất Làm muối và nuôi trồng thủy sản:

Đất làm muối và nuôi trồng thủy sản các huyện được xác định như sau:

Đơn vị tính: đ/m²

Loại đất	Các xã loại I	Các xã loại II	Các xã loại III
Làm muối, NTTS	5 300	4 000	3 000

Giá đất làm muối và nuôi trồng thủy sản ở các thị xã, thị trấn được lấy theo giá xã loại I nhân hệ số 1,5

Đối với đất nông nghiệp chuyển đổi sang đất làm muối, nuôi trồng thủy sản thì lấy theo giá đất nông nghiệp của hạng đất trước khi chuyển đổi.

Ghi chú: Phân loại xã, xóm ở các huyện, thị xã theo phân loại ở các phụ lục từ 1 đến 11

Đạt Đạt